

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

-----&-----

BÁO CÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

"XÂY DỰNG MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ, TÔM RẢO
KẾT HỢP TRỒNG CÂY ĂN QUẢ TRÊN VÙNG ĐẤT NHIỄM MẶN
VEN TRIỀN SÔNG THÁI BÌNH VÀ KINH THẦN TẠI 2 HUYỆN
KINH MÔN VÀ TỨ KỲ TỈNH HẢI DƯƠNG"



THÁNG 9 NĂM 2003

Hải Dương, ngày 1 tháng 9 năm 2003

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Tên Dự án: "Xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven triều sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại 2 huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương".

- Cơ quan quản lý Dự án: Bộ Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan chủ quản Dự án: UBND tỉnh Hải Dương
- Cơ quan chủ trì Dự án: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương.
- Cơ quan triển khai thực hiện Dự án: Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương
- Chủ nhiệm Dự án : K.S Nguyễn Duy Sách, Phó giám đốc Sở KH&CN
- Cơ quan chuyển giao công nghệ
 - + Trạm nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản nước lợ - Viện nghiên cứu Thủy sản I
 - + Trại thí nghiệm thực tập - Trường Đại học nông nghiệp I
- Cơ quan phối hợp thực hiện
 - + UBND huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương
 - + UBND huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương
 - + UBND xã Phú Thứ -Huyện Kinh Môn
 - + UBND xã An Thanh - huyện Tứ Kỳ
- Địa điểm thực hiện:
 - + Xã Phú Thứ huyện Kinh Môn
 - + Xã An Thanh huyện Tứ Kỳ
- Thời gian thực hiện : Tháng 10 -2000 - 9/2003

NỘI DUNG BÁO CÁO GỒM CÁC PHẦN CHÍNH

Phần thứ nhất: Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của địa bàn triển khai dự án

Phần thứ hai: Mục tiêu và nội dung dự án được phê duyệt

Phần thứ ba: Kết quả thực hiện các mô hình dự án

Phần thứ tư: Tình hình thực hiện kinh phí dự án

Phần thứ năm: Đánh giá chung về kết quả dự án

PHẦN THỨ NHẤT

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỊA BÀN

TRIỂN KHAI DỰ ÁN

Hải Dương là tỉnh không có biển, nhưng giàu tiềm năng để phát triển nuôi trồng thủy sản nội địa. Toàn tỉnh có trên 11 ngàn ha diện tích mặt nước ao hồ, sông cắt, ruộng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Ngoài ra, Hải Dương còn có trên 4500 ha diện tích đất bị nhiễm mặn thuộc hạ lưu sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại các huyện Kinh Môn, Tứ Kỳ, Kim Thành, Thanh Hà, Ninh Giang. Vùng này hiện chưa được khai thác và sử dụng có hiệu quả.

Đặc biệt trong vùng đất nhiễm mặn đó có khu vực bãi bồi của xã Phú Thứ huyện Kinh Môn và xã An Thanh huyện Tứ Kỳ. Đây là vùng bãi bồi ở hai triền sông Kinh Thầy và Thái Bình thích nghi với cả hai loài thủy sản nước lợ và nước ngọt. Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên và sinh thái, vừa qua Sở khoa học và công nghệ tỉnh Hải Dương cùng các cán bộ kỹ thuật thủy sản đã chọn nơi đây để xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước lợ kết hợp trồng cây ăn quả. Đây là 2 vùng sinh thái đại diện điển hình:

- Khu vực bãi bồi xã Phú Thứ (huyện Kinh Môn) đại diện cho bãi bồi ven các sông chảy qua vùng núi đồi, cửa sông đổ ra biển là vùng cửa sông hình phễu vùng Đông Bắc.

- Khu vực bãi bồi xã An Thanh (huyện Tứ Kỳ) đại diện cho vùng bãi bồi các sông chảy qua đồng bằng Bắc bộ mà cửa sông đổ ra biển là vùng châu thổ.

* Xã Phú Thứ

Xã Phú Thứ (huyện Kinh Môn) là xã miền núi, phía bắc giáp huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh; phía đông và nam giáp sông Kinh Thầy; phía tây giáp xã Duy Tân và Tân Dân (huyện Kinh Môn). Xã cách biển trên 20 km theo đường chim bay. Sông Kinh Thầy chảy qua xã, hai bên bờ sông là núi đá vôi, lòng sông hẹp, nước chảy xiết tạo nên vùng bãi bồi rộng 25 ha. Vùng bãi bồi đã có đê bao bọc và trong vùng bãi được đào kênh, đắp bờ để ngăn nước từ núi đá vôi đổ xuống.

Những năm trước đây, về mùa khô, do áp lực của thủy triều, nước mặn thường vào sâu trong sông làm cho độ mặn lên tới 8 - 10‰, đất bị nhiễm mặn chỉ cấy được 1 vụ lúa chiêm xuân năng suất rất thấp. Ở đây xuất hiện 1 số loài thủy sản nước lợ như tôm rảo, rươi...

Nhưng mấy năm trở lại đây, nhất là từ khi sông Hàn mấu (phía Hải Phòng) bị chặn lại, đã làm hạn chế nước mặn vào sâu, nên về mùa khô, độ mặn giảm đáng kể, cao nhất chỉ là 2‰. Còn về mùa mưa nước bị ngọt hoá hoàn toàn (độ mặn 0‰) cả vùng bãi bồi đã cấy được 2 vụ lúa, phù hợp nuôi các loài thủy sản nước ngọt.

- Về đặc điểm kinh tế - xã hội: Xã có 9225 người với 2200 hộ, trong đó hộ nông nghiệp là 56%, hộ công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp- dịch vụ là 44% . Diện tích đất cấy lúa là 262 ha, năng suất bình quân 28 tạ/ha/vụ, lương thực bình quân đầu người chỉ đạt 160 kg/người/năm (năm 2002 năng suất lúa đã tăng gấp 3 lần, đạt 92 tạ/ha). Thu nhập từ nông nghiệp tương đối thấp, nhân dân trong xã phải tìm kiếm việc làm từ các nhà máy trên địa bàn và làm dịch vụ.

Về nuôi thủy sản: Tuy cả vùng bãi bồi ven sông đã có đê bao, rất thuận lợi cho khoanh vùng nuôi tôm cá, nhưng nghề nuôi thủy sản ở đây chưa được quan tâm, kiến thức và kinh nghiệm nuôi thủy sản của nông dân còn rất hạn chế.

Về trồng cây ăn quả: Vùng đất trồng cây ăn quả tương đối hẹp và manh mún. Hầu hết các vườn đều trồng nhãn, vải và một ít xoài, trên các bờ ao trồng dừa. Trong số những cây ăn quả được trồng, chỉ có cây vải thiều trồng bằng chiết cành, giống Thanh Hà là phát triển tốt đã cho thu hoạch. Các cây khác như: cây nhãn, cây xoài trồng cây thực sinh, giống cũ nên chất lượng kém, năng suất không ổn định.

*** Xã An Thanh**

- Xã An Thanh là một xã thuần nông thuộc vùng sâu, vùng xa của huyện Tứ Kỳ, nằm ở phía đông nam của huyện. Phía đông bắc giáp huyện Thanh Hà, phía nam giáp xã Quang Trung và Cộng Lạc, phía tây giáp xã Văn Tố và phía đông nam giáp sông Thái Bình. Tổng diện tích đất tự nhiên là 1115 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 70,9%. Xã có cốt đất thấp, lại nằm cạnh sông Thái Bình nên thường bị ngập úng.

Xã có 162 ha đất bãi ngoài đê sông Thái Bình bị nhiễm mặn, chỉ cấy được 1 vụ lúa chiếm năng suất thấp (1 -1,5 tấn/ha). Vùng bãi này, những năm trước đây, về mùa khô, khi thủy triều cường tràn lên bãi, độ mặn đạt 5 -8 ‰, còn về mùa mưa, nước dâng ngập bãi tới 1 m, nước bị phù sa và ngọt hoàn toàn. Mấy năm lại đây, do điều tiết của hồ thủy điện Hoà Bình và ảnh hưởng của cống Cầu xe, nên về mùa khô, thủy triều bị chặn lại, làm cho độ mặn của nước giảm rõ rệt chỉ còn 1 -1,5 ‰.

- Về đặc điểm kinh tế - xã hội : Xã An Thanh có số dân 8.800 người, 2.112 hộ là xã thuần nông, kinh tế chưa phát triển. Xã có lực lượng lao động rất dồi dào, tiềm năng đất đai có thể khai thác còn rất lớn. Kinh tế của xã chủ yếu là nông nghiệp. Diện tích đất lúa 550 ha, năng suất bình quân 48 tạ/ha/vụ, lương thực bình quân đầu người 629 kg/năm.

Cơ cấu kinh tế nông thôn thì giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 60%, giá trị sản xuất các ngành khác 40%. Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển. Xã có khoảng 100 hộ gia đình làm nghề truyền thống dệt chiếu cói, nhưng nghề này đang có chiều hướng mai một.

Cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông nông thôn đã được cải tạo, nâng cấp nhưng vẫn thuộc loại yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Về nuôi thủy sản: Xã có vùng bãi rộng lớn, thành phần nguồn lợi thủy sản nước ngọt, nước lợ rất phong phú và đa dạng: như rươi, cáy, cà ra, tôm rảo và 1 số loài cá khác.

Hiện nay khu vực bãi bồi đang được các hộ nông dân đầu thầu đào ao, nuôi cá và lập vườn trồng cây ăn quả. Nhưng do thiếu quy hoạch, thiếu kiến thức, và vốn đầu tư, nên hiệu quả còn thấp.

- Về trồng cây ăn quả: Do đây là vùng đất phù sa cổ, quỹ đất khá dôi dào, nên các gia đình đều có vườn trồng cây ăn quả, chủ lực là cây vải thiều. Toàn xã có tới gần 1 vạn cây cho thu nhập khá. Nhưng cây trồng chưa hợp lý, chỉ có 1 giống vải thiều Thanh Hà, các cây khác đều trồng từ cây thực sinh nên chất lượng quả kém.

*** *Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng Dự án***

- Vùng Dự án được lựa chọn nằm sâu trong lục địa, mang đặc tính của 2 vùng sinh thái. Thành phần định tính của sinh vật phân bố đa dạng, đặc trưng cho cả khu hệ nước ngọt và nước lợ. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc di nhập các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao từ vùng nước lợ vào nuôi ở đây. Đây cũng là vùng đất đai có thể trồng 1 số cây ăn quả thích hợp.

- Là vùng có nguồn lao động rất dồi dào. Nhân dân lao động cần cù, luôn khao khát kiến thức khoa học kỹ thuật, khao khát làm giàu trên mảnh đất quê hương bằng chính bàn tay và khối óc của mình.

Tuy nhiên, đối với 2 xã thực hiện dự án, kinh tế chưa phát triển, người dân còn nghèo và thiếu kiến thức về nuôi thủy sản và trồng cây ăn quả. Do vậy việc lựa chọn đúng các đối tượng nuôi trồng thủy sản và cây ăn quả thích hợp để xây dựng mô hình ở vùng bãi bồi hai xã Phú Thứ và An Thanh sẽ là cơ sở khoa học cho việc xây dựng các dự án khai thác và sử dụng có hiệu quả vùng đất nhiễm mặn của tỉnh Hải Dương trong những năm tới, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời góp phần phát triển sản xuất ổn định, bền vững, nâng cao trình độ khoa học công nghệ và khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học vào thực tiễn sản xuất cho đội ngũ cán bộ cơ sở và các hộ nông dân ở vùng sâu vùng xa.

Nguyện vọng của cán bộ và nhân dân 2 xã An Thanh và Phú Thứ mong muốn được Bộ KH&CN, và các cơ quan chức năng đầu tư xây dựng mô hình, hỗ trợ đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả để địa phương có điều kiện khai thác có hiệu quả vùng bãi bồi, góp phần tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế và nâng cao dân trí ở địa phương.

Với sự quan tâm sâu sắc, vừa qua Bộ KH&CN đã phê duyệt Dự án : "*Xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn*"

ven triền sông Kinh Thầy và sông Thái Bình tại hai huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương" và giao Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương thực hiện.

Sau một thời gian triển khai thực hiện, Dự án đã thu được những kết quả bước đầu. Dưới đây là báo cáo kết quả của dự án.

PHẦN THỨ HAI

MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

1- Mục tiêu Dự án

1.1 Mục tiêu trực tiếp của Dự án: Xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả đặc sản (vải, nhãn, xoài...) nhằm khai thác hợp lý, có hiệu quả vùng đất nhiễm mặn ven sông thuộc 2 xã An Thanh (huyện Tứ Kỳ) và Phú Thứ (huyện Kinh Môn).

+ Phấn đấu năng suất nuôi tôm sú đạt 300- 700 kg/ha/vụ

Tôm rảo đạt 250 -300 kg/ha/vụ

+ Cây ăn quả sau 3 năm sẽ cho thu hoạch

1.2- Mục tiêu nhân rộng các kết quả mô hình

Sau năm 2002, từ kết quả mô hình nuôi tôm kết hợp trồng cây ăn quả đặc sản sẽ được mở rộng ra quy mô 1000- 2000 ha với 3000 - 5000 hộ nông dân thực hiện trên phạm vi 4 huyện: Kinh Môn, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

1.3 Mục tiêu đào tạo hộ nông dân, cán bộ cơ sở, kỹ thuật viên trên địa bàn triển khai Dự án.

+ Tập huấn, cấp quy trình hướng dẫn kỹ thuật nuôi tôm và trồng ăn quả đặc sản cho 1600 lượt người.

+ Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cơ sở, hộ nông dân tiên tiến cho 2 cơ sở nắm chắc kỹ thuật nuôi tôm và trồng cây ăn quả đặc sản đạt hiệu quả kinh tế gồm 5 cán bộ cơ sở, 10 kỹ thuật viên và 30 hộ nông dân tiên tiến đủ khả năng đưa TBKT vào sản xuất khi Dự án kết thúc.

2- Nội dung của Dự án

2.1- Khảo sát, thu thập bổ sung số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở 2 xã Phú Thứ và An Thanh để xây dựng Dự án.

2.2- Xây dựng mô hình : - Nuôi tôm sú, tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả đặc sản (vải, nhãn, xoài...) tại xã Phú Thứ (huyện Kinh Môn).

- Nuôi tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả đặc sản (vải, nhãn, xoài...) tại xã An Thanh (huyện Tứ Kỳ).

2.3- Năm 2002 và 2003 Bộ Khoa học và Công nghệ đã bổ sung nội dung Dự án:

- Cho phép chuyển mô hình nuôi tôm sú từ xã Phú Thứ sang xã An Thanh với diện tích 5000 m² và nuôi thử nghiệm tôm he chân trắng tại xã An Thanh với diện tích 5000 m² (Công văn số 63/BKHCN- NTMN ngày 28/10/2002).

- Cho phép mở rộng mô hình của dự án, tiếp tục nuôi thử nghiệm tôm he chân trắng ở xã An Thanh huyện Tứ Kỳ năm 2003 (công văn số 09/BKHCN-NTMN ngày 27/01/2003)

2.4- Đào tạo hộ nông dân, cán bộ cơ sở và kỹ thuật viên ở địa bàn triển khai Dự án.

3- Qui mô Dự án

3.1: Nuôi tôm sú: Diện tích 7,0 ha

Trong đó: Xã Phú Thứ : 7 ha, với 15 hộ thực hiện

Xã An Thanh: 0,5 ha với 3 hộ thực hiện. (mô hình được Bộ cho phép chuyển từ xã Phú Thứ sang)

3.2: Nuôi tôm rảo: Diện tích 14 ha

Trong đó : Xã Phú Thứ : 7 ha với 15 hộ thực hiện

Xã An Thanh: 7ha với 15 hộ thực hiện.

3.3: Nuôi tôm he chân trắng: Diện tích 0,5 ha tại xã An Thanh

3.4: Trồng cây ăn quả đặc sản: Diện tích 7,0 ha

Trong đó : Xã Phú Thứ 4,6 ha, 40 hộ thực hiện

Xã An Thanh 2,4 ha, 20 hộ thực hiện

3.5: Tập huấn đào tạo kỹ thuật : Tập huấn cho 1.600 lượt người, đào tạo 5 cán bộ cơ sở ; 10 KT viên và 30 hộ nông dân tiên tiến.

Trong đó: Xã Phú Thứ 800 lượt người, 3 cán bộ, 5 KT viên, 20 hộ nông dân

Xã An Thanh 800 lượt người, 2 cán bộ, 5 KT viên, 10 hộ nông dân.

4- Phương pháp thực hiện

Dự án được triển khai thực hiện theo qui trình kỹ thuật và sự hướng dẫn trực tiếp của cơ quan chuyên giao công nghệ là Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước lợ (Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I) và Trại thí nghiệm thực tập (Trường Đại học nông nghiệp I)

5 - Các nguồn vốn dự kiến huy động

Tổng số kinh phí của Dự án là 1.206,219 triệu đồng

Trong đó: - Ngân sách SNKH TW là 600 triệu đồng

Gồm : + Thuê khoán chuyên môn và đào tạo kỹ thuật viên 185,4 triệu

- + Nguyên vật liệu, năng lượng 373,1 triệu
 - + Máy móc thiết bị 35,0 triệu
 - + Chi nghiệm thu Dự án 6,5 triệu
 - Huy động nhân dân vùng Dự án tham gia đóng góp là 606,219 triệu
- Gồm:
- + Nguyên vật liệu năng lượng (thức ăn CN, thuốc phòng chữa bệnh tôm, xăng dầu...) 150,869 triệu
 - + Chi phí lao động trực tiếp (cải tạo ao, chăm sóc, thu hoạch...) 385,35 triệu
 - + Máy móc thiết bị (mua máy bơm nước) 70,0 triệu

6- Thời gian triển khai Dự án

Từ tháng 10/2000 - 9/2003

PHẦN THỨ BA

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH DỰ ÁN

I- KẾT QUẢ VỀ TẬP HUẤN, ĐÀO TẠO KỸ THUẬT

Dự án được thực hiện ở 2 xã thuộc địa bàn nông thôn miền núi, vùng sâu vùng xa đời sống còn nghèo, dân trí thấp, khả năng tiếp thu TBKH còn hạn chế. Vì vậy công tác tập huấn, đào tạo kỹ thuật cho cán bộ cơ sở và các hộ nông dân là vấn đề cấp thiết, nó liên quan trực tiếp đến kết quả thực hiện Dự án.

Trong thời gian thực hiện Dự án, cán bộ KT của Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương cùng với cán bộ kỹ thuật của 2 cơ quan chuyển giao công nghệ đã luân phiên tổ chức nhiều lớp tập huấn, hướng dẫn thao tác kỹ thuật, cấp tài liệu hướng dẫn qui trình kỹ thuật nuôi tôm sú, tôm rảo, tôm he chân trắng và kỹ thuật trồng cây ăn quả cho các cán bộ cơ sở, các hộ nông dân vùng Dự án và những người trực tiếp thực hiện Dự án. Các đợt tập huấn, đào tạo kỹ thuật được tiến hành theo từng mùa vụ với từng chuyên đề. Đồng thời tổ chức nhiều buổi trao đổi mạn đàm giữa cán bộ kỹ thuật với các hộ nông dân, giải quyết kịp thời những thắc mắc của bà con nông dân.

Dự án còn tổ chức một số cuộc hội thảo, thăm quan đầu bờ để nhận xét đánh giá, trao đổi kinh nghiệm nuôi tôm và trồng cây ăn quả giữa cán bộ kỹ thuật với các địa phương và các hộ nông dân; Tổ chức cho cán bộ lãnh đạo cơ sở, các kỹ thuật viên và các hộ nông dân tiên tiến đi thăm quan học tập mô hình nuôi tôm ở tỉnh Quảng Ninh.

- Về đào tạo kỹ thuật: Dự án đã mở 7 lớp đào tạo KT tại 2 xã theo từng chuyên đề, mỗi lớp từ 3 -5 ngày và một lớp đào tạo KT tổng hợp thời gian 8 ngày (từ ngày 23 - 30 tháng 9 năm 2002).

Những nông dân được cử đi đào tạo KT là những người có trình độ văn hoá, có kinh nghiệm thực tiễn và hăng hái tiếp thu tiến bộ kỹ thuật. Các học viên được đào tạo về lý thuyết và kỹ năng thực hành. Kết thúc mỗi lớp học đều có kiểm tra đánh giá kết quả.

Thông qua các đợt tập huấn đào tạo kỹ thuật, nhận thức và tay nghề của kỹ thuật viên và các hộ nông dân được nâng lên rõ rệt, đã nắm vững các khâu kỹ thuật cơ bản về nuôi tôm như : Kỹ thuật cải tạo, chuẩn bị ao nuôi, thuần hoá con giống, kỹ thuật chăm sóc quản lý ao nuôi..., và kỹ thuật trồng , chăm sóc cây ăn quả đặc sản ...

Dự án đã thực hiện được các mục tiêu về tập huấn và đào tạo kỹ thuật. Đó là: đã tập huấn, cấp qui trình kỹ thuật cho 1600 lượt người với 3000 bản tài liệu và 150 tập tài liệu kỹ thuật tổng hợp; đào tạo được 5 cán bộ và 10 kỹ thuật viên, 30 hộ nông dân tiên tiến đủ khả năng ứng dụng TBKT về nuôi thủy sản và trồng cây ăn quả đặc sản vào thực tiễn sản xuất ở địa phương khi dự án kết thúc.

II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN MÔ HÌNH NUÔI TÔM

1- Kết quả phân tích về điều kiện môi trường ao nuôi tôm

Năm 2001 và 2002 Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương, cùng Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản đã tiến hành lấy mẫu và phân tích 1 số yếu tố thủy lý, thủy hoá... ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của tôm nuôi ở các ao thuộc 2 xã Phú Thứ và An Thanh.

(Kết quả phân tích môi trường ao nuôi, có báo cáo của trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản)

Sau đây xin nêu một số yếu tố cơ bản nhất.

Chỉ tiêu Tháng	T° nước (Oc)	Độ muối S‰	Độ trong cm	pH	DO mg/L	NH ₄ N mg/L	NO ₂ mg/L	PO ₄ mg/L	H ₂ S mg/L
5/2001	28,8	0,25	34	7,9	4,5	0,062	0,023	0,031	0,025
6/2001	30,5	0	23	7,3	4,1	0,051	0,060	0,038	0,068
7/2001	29,0	0	27	7,7	4,2	0,061	0,064	0,044	0,074
9/2001	27,0	2,0	44	7,6	5,7	0,027	0,013	0,041	0,029
10/2001	24,8	0,5	33	7,7	5,5	0,051	0,032	0,036	0,062

Bảng 1a: Biến động 1 số yếu tố môi trường ao nuôi tôm sú, tôm rảo (năm 2001)

Chỉ tiêu	T ^o nước	Độ muối	Độ trong	pH	DO	NH _{4,N}	NO ₂	PO ₄	H ₂ S
Tháng	°C	S‰	cm		mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
10/2002	26,3	2,7	31,7	7,8	4,9	0,265	0,012	0,021	0,018
11/2002	20,7	2,0	28,3	8,0	4,7	1,141	0,032	0,018	0,032
12/2002	11	0,5	25,5	8,0	4,4	0,786	0,043	0,022	0,029

Bảng 1b: Biến động 1 số yếu tố môi trường ao nuôi tôm he chân trắng năm 2002.

Qua kết quả trên cho thấy, hầu hết các yếu tố thủy lý, thủy hoá ở môi trường ao nuôi tôm sú, tôm rảo và tôm he, về cơ bản đều nằm trong ngưỡng thích hợp của tôm.

Tuy nhiên 1 số yếu tố cơ bản như độ mặn, độ trong, t^o nước... trong từng thời điểm có sự biến động không thuận làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của tôm.

a- Về nhiệt độ

Tôm là động vật biến nhiệt. Nhiệt độ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của tôm. Nhiệt độ thích hợp đối với tôm sú là từ 25 - 32 °C, đối với tôm rảo, tôm he chân trắng là từ 20 -30 °C. Khi nhiệt độ nước xuống dưới 15^oC hoặc trên 33^o tôm phát triển chậm. Đặc biệt khi nhiệt độ nước xuống dưới 10 °C tôm hoạt động kém, ít bắt mồi và có thể bị chết.

Nhìn chung nhiệt độ nước ở các ao nuôi tôm trong thời gian qua đều biến thiên trong khoảng từ 25 -30 °C. Rất phù hợp cho tôm phát triển. Nhưng vào thời điểm cuối năm 2002, do đợt rét đậm, rét hại kéo dài liên tục 15 ngày (từ 25/12/2002 đến 10/01/2003), làm nhiệt độ nước ở các ao nuôi tôm he, tôm rảo xuống rất thấp, có ngày xuống dưới 10 °C. Nhiệt độ thấp cùng với giá lạnh làm tôm ở 1 số ao nuôi chậm lớn và bị chết rét.

b-Về độ mặn:

Độ mặn là yếu tố sinh thái có quan hệ mật thiết đến sự sống của tôm nước lợ. Mỗi loài sinh vật nói chung, tôm nước lợ nói riêng chỉ sống và thích ứng được với một giới hạn độ mặn nhất định.

Tôm sú có khả năng thích ứng với nồng độ muối từ 0 - 40‰, nhưng ở độ mặn dưới 5‰ tôm sinh trưởng rất chậm. Tôm rảo có khả năng thích ứng với độ mặn 0 - 35‰ và chúng có thể sinh trưởng tốt ở vùng cửa sông ven biển, nơi có độ mặn thấp. Nhưng nếu độ mặn quá thấp kéo dài tôm rảo cũng phát triển kém. Tôm he chân trắng thích ứng với độ mặn từ 5 -32‰. Nhưng độ mặn quá thấp tôm phát triển chậm.

Sự thích ứng với khung biên độ mặn rộng của tôm đòi hỏi quá trình tập nhiễm từ từ. Nếu độ mặn thay đổi với biên độ rộng một cách đột ngột, tôm sẽ phải kéo dài các phản ứng thích nghi, làm rối loạn chức năng sinh lý bình thường, vượt quá giới hạn độ mặn cho phép có nguy cơ làm tôm bị sốc và chết.

Như phân trên đã đánh giá, trong suốt quá trình triển khai Dự án, độ mặn ở các ao nuôi đều rất thấp, chỉ dưới 2‰, do đó đối với tôm giống phải tiến hành thuần hoá từ độ mặn cao (20 - 25‰) xuống độ mặn thấp (2‰) và phải xử lý ao nuôi trước khi thả giống bằng biện pháp quây chuồng, thả thêm muối. Việc xử lý như vậy gây tốn kém và không triệt để, các ao nuôi lại thiếu nguồn nước mặn bổ sung làm cho tôm phát triển chậm, và có hiện tượng bị sốc và chết hàng loạt (như đối với tôm sú, tôm he).

c-Về độ trong của nước

Độ trong của nước có nơi liên quan mật thiết với sự biến động của hàm lượng oxy hoà tan, và độ pH trong nước. Độ trong của ao nuôi biến đổi do thực vật phù du phát triển quá nhiều và do các chất lơ lửng trong nước. Ở cả 2 khu vực nuôi tôm, về mùa mưa lũ do lượng phù sa lớn, độ trong thường giảm thấp; đặc biệt cơn lũ ngày 10/7/2001 ở Phú Thứ và cơn lũ ngày 8/9/2001 tại An Thanh đã làm cho các ao nuôi tôm sú (ở Phú Thứ) và tôm rảo (ở An Thanh) bị ngập nước. Nước ao nuôi tôm vừa bị ngọt hoá, vừa bị đục phù sa (độ trong chỉ còn dưới 20 cm) làm cho tôm bị sốc và chết.

d- Đánh giá chung về môi trường ao nuôi tôm trong thời gian thực hiện Dự án:

- Các yếu tố thuỷ lý: t^0 , pH, độ trong đều ở mức cho phép
- Các yếu tố thuỷ hoá: DO, NO_2 , H_2S , NH_4 biến động trong phạm vi chịu đựng của tôm.
- Độ mặn ở các ao nuôi là quá thấp, cao nhất chỉ đạt 2‰, hầu hết thời gian nuôi độ mặn là 0‰. ở ngưỡng độ mặn này tôm sinh trưởng chậm, có hiện tượng mềnh vờ và chết.
- Cơn lũ ngày 10/7 và ngày 8 -9 /11/2001 và đợt rét đậm kéo dài cuối năm 2002 là nguyên nhân gây biến đổi môi trường đột ngột làm tôm bị sốc và chết hàng loạt, ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ sống và năng suất tôm nuôi.

2- Kết quả mô hình nuôi tôm rảo

Năm 2001 và 2002 đã tiến hành các mô hình nuôi tôm sú, tôm rảo và nuôi thử nghiệm tôm he chân trắng tại 2 xã Phú Thứ và An Thanh.

Các biện pháp về xử lý con giống, xử lý ao nuôi ban đầu, chăm sóc quản lý ao nuôi tôm... đều được thực hiện theo quy trình và biện pháp kỹ thuật của cơ quan chuyển giao công nghệ

Đối với tôm rảo, đã tiến hành nuôi 2 đợt vụ thu năm 2001 và 2002 tại 2 xã Phú Thứ và An Thanh

2.1. Tại xã Phú Thứ

a- Vụ thu năm 2001 :

Diện tích đưa vào nuôi là 52400 m² gồm 30400 m² ao và 22.000 m² ruộng trồng cấy lúa + ao.

Số hộ tham gia: 12 hộ .

Tổng số tôm giống thả là 85 vạn, cỡ P₃₀₋₄₅, được thuần hoá xuống độ mặn 2‰. Tôm được thả từ ngày 17 tháng 9, với mật độ bình quân 16 con/m². Ao nuôi được quản lý chăm sóc đúng quy trình, thức ăn nuôi tôm là thức ăn công nghiệp KP90 Sau 65 ngày nuôi, tôm bắt đầu cho thu hoạch. Kết quả thu được như bảng 2 a

STT	Tên hộ nuôi	Diện tích (m ²)	Số tôm giống (con)	Mật độ (con/m ²)	S.lượng (kg)	Tr.lượng BQ (g/con)	Số con/kg	Tỉ lệ sống %	NS kg/1 ha	Ghi chú
1	Ông Chá	12.000	125.000	10,5	210	6,2	160	27,1	175,0	
2	Ô Hồng	10.000	130.000	13,0	230	6,3	160	28,5	230,0	
3	Ô Thơm	3.000	70.000	23,0	117	6,7	150	25,0	400,0	
4	Ô Ngát	3.000	75.000	25,0	210	6,7	150	26,3	430,0	
5	Ô Hà	5.200	105.000	20,0	183	6,7	150	26,4	352,0	
6	ô Tùng	3.600	50.000	13,5	75	6,0	166	25,0	208,0	
7	Ô Chiến	3.000	40.000	13,0	67	6,2	160	27,0	223,0	
8	Ô Giang	3.000	60.000	20,0	103	6,8	147	25,2	343,0	
9	Ô Lượng	3.000	60.000	20,0	102	6,1	164	27,9	340,0	
10	Ô Cồn	2.600	60.000	23,0	110	6,3	160	29,3	423,0	
11	Bà Hảo	3.000	65.000	21,5	108	6,5	154	25,6	360,0	
12	Bà Lê	1.000	10.000	10,0	5,5	6,6	150	8,3	55,0	Ao bị vỡ cống
	Tổng cộng	52400	850.000	16,0	1440	6,4	156	26,4	275,0	

Bảng 2 a: kết quả nuôi tôm rảo vụ thu 2001 tại xã Phú Thứ

Với diện tích 52.400 m² thu được 1440 kg tôm, năng suất đạt 275 kg/1 ha. Trọng lượng bình quân của tôm là 6,4 gam/con (156 con/1 kg) tỉ lệ sống là 26,4%. So với mục tiêu thì năng suất và tỉ lệ sống đều đạt . Tuy nhiên cỡ tôm tương đối nhỏ. Giá bán chỉ được 35.000 đ/kg.

Trong 12 hộ nuôi, có 7 hộ đạt mục tiêu cả về tỉ lệ sống và năng suất

b- Vụ thu năm 2002:

Diện tích nuôi 25000 m² gồm 5000 m² ao và 20.000 m² ruộng trồng cấy lúa + ao, 8 hộ thực hiện

Tổng số tôm giống là 27,5 vạn con, cỡ P₃₅ đã được thuần hoá xuống độ mặn 2‰

Ngày thả giống : 27/9/2002, mật độ bình quân 11,5 con/m² (nuôi ở ao mật độ 15 con, nuôi ở ruộng mật độ 10 con).

Sau khi nuôi được 1 tháng thì 3 ao của các ông: ông Hồng, ông Giang và ông Cồn bị vỡ cống, nước rút cạn theo thủy triều, tôm giống bị thất thoát hết, các ao còn lại được tiếp tục chăm sóc quy trình.

Sau 3 tháng nuôi, đến 23/12/2002 bắt đầu cho thu hoạch. Nhưng do gặp rét đậm, thời gian thu hoạch phải kéo dài tới 12/01/2003 . Kết quả như bảng 2 b.

STT	Tên hộ nuôi	Diện tích (m ²)	Số tôm giống (con)	Mật độ (con/m ²)	S.lg,thu kg	Tr lượng BQ (g/con)	Số con/kg	Tỉ lệ sống %	NS/1 ha	Ghi chú
1	Ông Chá	10.000	100000	10	95	6,7	150	29,3	195	
2	Ô Ngát	1.000	15000	15	40	9,1	110	29,3	400	
3	Ô Lanh	1.000	15000	15	35	7,1	140	32,6	350	
4	Ô Tùng	700	10500	15	27	9,1	110	28,30	386	
5	Ô Chiến	700	10500	15	25	7,1	140	33,3	357	
	Tổng cộng	13.400	151.000	11,3	322	7,15	140	29,8	240,3	

Biểu 2 b : kết quả nuôi tôm rảo vụ thu 2002 tại xã Phú Thứ.

Như vậy với diện tích nuôi 13.400 m² (5 ao) thu được 322 kg tôm bình quân 240 kg/ha (xấp xỉ đạt mục tiêu đề ra) trọng lượng tôm bình quân 7,2 gam/con (140 con/1 kg) tỉ lệ sống bình quân 29,8%.

Trong số 5 hộ nuôi, có 4 hộ đạt mục tiêu.

Tổng hợp 2 vụ nuôi tôm rảo ở Phú Thứ: Diện tích đưa vào nuôi là 77.400 m², với 20 hộ, diện tích cho thu hoạch là 65.400 m², với hộ 17 hộ. Sản lượng tôm thu được là 1762 kg, năng suất năm 2001 là 275 kg/ha, năm 2002 là 240 kg/ha, năng suất bình quân 268 kg/ 1ha, cỡ tôm là 6,5 gam/con (150 con/ 1kg), tỉ lệ sống đạt 26,9%. Xét về năng suất và tỉ lệ sống thì tôm rảo nuôi ở xã Phú Thứ đạt mục tiêu Dự án.

2.2. Tại xã An Thanh

a- Vụ thu năm 2001:

Diện tích nuôi là 70.000 m² với 22 hộ

Tổng số tôm giống là 70 vạn con. Cỡ tôm P₃₅ - P₄₅ đã được thuần hoá. Tôm được thả 2 đợt.

Đợt 1 thả từ ngày 17 - 24/9, số lượng tôm giống 47 vạn, diện tích 47000 m² mật độ bình quân 10 con/m². Số hộ tham gia: 16 hộ

Đợt 2 thả ngày 5/11 số lượng tôm giống 23 vạn, diện tích 23.000 m², mật độ 10 con/m². Số hộ tham gia: 6 hộ. Tôm thả được 3 ngày thì đến ngày 8 - 9/11 bị lũ tràn làm các ao bị ngập và toàn bộ tôm giống mới thả chết hết.

Tôm nuôi đợt 1 được 50 ngày tuổi cũng bị ảnh hưởng của lũ, môi trường ao nuôi xấu đi, tôm có hiện tượng đi hàng đàn, một số ao nuôi tôm bị chết. Một số ao khác phải thu hoạch gấp nhưng kết quả rất thấp. Thời gian thu hoạch kéo dài từ đầu tháng 11 đến đầu tháng 12/2001. Kết quả như biểu 3 a.

STT	Tên hộ nuôi	Diện tích (m ²)	Số tôm giống (con)	Mật độ (con/m ²)	S.lg (kg)	Tr.lượng BQ (g/con)	Số con/kg	Tỉ lệ sống %	NS kg/ha
1	Ô Hồng	2000	20.000	10 c	37	6,7	150	27,8	185
2	Ô Thành	20.000	20.000	10 c	17	"	"	12,8	85
3	Ô Văn	2.000	20.000	10 c	25	"	"	18,8	125
4	Ô Nhu	2.000	20.000	10 c	16	"	"	12,0	80
5	Ô Điển	1.000	10.000	10 c	15	"	"	22,5	150
		3.000	30.000	10 c	20	"	"	9,7	67
6	Ô Tèo	2.000	20.000	10 c	9	"	"	6,8	45
7	Ô Vũ	4500	45.000	10 c	15	6,9	145	4,8	33
8	Ô Bì	3000	30.000	10 c	15	"	"	7,3	50
9	Ô Bay	3000	30.000	10 c	15	"	"	7,3	50
10	Ô Dung	3000	30.000	10 c	55	"	"	26,6	183
11	Ô Chiêm	3000	30.000	10 c	18	"	"	8,7	60
12	Ô Thắng	2500	25.000	10 c	13	"	"	7,5	87
13	Ô Phái	3000	30.000	10 c	20	"	"	9,7	67
14	Ô Khoa	3500	35.000	10 c	25	"	"	10,4	71,5

15	Ô Thuận	3000	30.000	10 c	12	"	"	5,8	40,
16	Ô Uyên	4500	45.000	10 c	18	"	"	5,8	40,
Tổng số 16 hộ		47.000m ²	470.000	10 c	345	6,9	147,0	10,7	73,4

Bảng 3 a: Kết quả nuôi tôm rảo đợt 1 vụ thu 2001 tại An Thanh

Trên diện tích 47.000 m² ao thu được 345 kg tôm. Năng suất bình quân 73,4 kg /1 ha (29,4% mục tiêu), cỡ tôm bình quân 6,9 gam/con (145 con/ 1kg) tỉ lệ sống chỉ đạt 10,7% (bằng 43% mục tiêu). Tất cả 17 hộ nuôi, đều không đạt mục tiêu Dự án

b- Vụ thu năm 2002:

· Diện tích nuôi 10.000 m², (có 3000 m² ruộng trồng cấy lúa + ao)

Số hộ nuôi 5 hộ

Số lượng tôm giống 16 vạn con cỡ P₃₀₋₃₅ đã được thuần hoá, mật độ thả bình quân 16 con/m².

Tôm thả ngày 9/10/2002. Trong quá trình nuôi tôm phát triển bình thường, nhưng đến cuối tháng 12 gặp rét đậm tôm có hiện tượng bị chết rét. Thời gian thu hoạch kéo dài từ 23/12/2002 đến ngày 14/1/2003 .

Kết quả như bảng 3 b

STT	Hộ nuôi	Diện tích (m ²)	Số tôm giống (con)	Mật độ (con/m ²)	S.lg tôm (kg)	Số con/kg	T.Lượng B.quân (gam/con)	Tỉ lệ sống/%	NS kg/ha	Ghi chú
1	Ô Văn	3000	40.000	13,3	69	170	5,90	29,0	230	
2	Ô Chiến	2000	35.000	17,5	53	180	5,6	27,3	205	
3	Ô Thành	2000	35.000	17,5	51	180	5,6	26,2	255	
4	Ô Dung	2000	35.000	17,5	47	180	5,6	24,2	235	
5	Ô Thắng	1000	15.000	15,0	25	172	5,8	28,3	250	
	5 hộ	10.000	160.000	16	245	176	5,80	27,0	245	

Bảng 3 b: Kết quả nuôi tôm rảo vụ thu 2002 ở xã An Thanh.

Như vậy, với diện tích 10.000 m² thu được 245 kg, cỡ tôm nhỏ, chỉ đạt 5,8 gam/con (176 con/1 kg). Tỉ lệ sống đạt 27% .

Xét về năng suất và tỷ lệ sống thì đạt mục tiêu của Dự án

Tổng hợp 2 năm nuôi tôm rảo ở xã An Thanh:

Diện tích nuôi: 8 ha, 27 hộ, diện tích cho thu hoạch là 5,7 ha, 21 hộ

Số lượng tôm thu được : 590 kg. Năng suất năm 2001 là 73,4 kg /ha, năm 2002 là 245 kg/ha.

2.3. Nhận xét chung về mô hình nuôi tôm rảo

Qua 2 năm thực hiện mô hình nuôi tôm rảo ở xã Phú Thứ và xã An Thạnh có thể thấy rằng:

- Tổng diện tích đưa vào nuôi: 15,7 ha, với 47 hộ Diện tích cho thu hoạch là 12,28 ha . Sản lượng tôm thu được là 2.352 kg.

- Trong 4 vụ nuôi (mỗi xã 2 vụ) thì có 3 vụ nuôi đạt mục tiêu của Dự án: năng suất đạt từ 240 - 270 kg/ha; Tỷ lệ sống đạt 26 -29%.

- Tôm nuôi ở ao đạt kết quả cao hơn nuôi ở ruộng trũng.

- Tuy vậy tôm nuôi ở cả 2 địa điểm đều phát triển chậm, trọng lượng cá thể khi thu hoạch thấp (6 gam/con), ảnh hưởng đến giá bán và hiệu quả kinh tế của mô hình.

3 - Kết quả mô hình nuôi tôm sú

3.1- Năm 2001:

Theo nội dung và quy mô của Dự án, thì năm 2001 sẽ triển khai nuôi tôm sú ở xã Phú Thứ với diện tích 7 ha với 15 hộ .

Nhưng do đây là lần đầu tiên đưa tôm sú là loài tôm nước mặn vào nuôi ở vùng nước nhạt, khả năng rủi ro cao. Vì vậy để tránh lãng phí kinh phí của Dự án, Chủ nhiệm-Dự án và cơ quan chuyển giao công nghệ thống nhất đề nghị Bộ KH,CN&MT cho phép nuôi thử ở diện tích hẹp là 1 ha, tại xã Phú Thứ.

- Năm 2001, tôm sú được triển khai nuôi ở thôn Lỗ Sơn, xã Phú Thứ với diện tích 9800 m² ở 7 hộ gia đình. Tôm giống được thả ngày 2-5/2001 với số lượng 11 vạn con cỡ tôm P₁₅ đã được thuần hoá. Trước khi đưa ra nuôi đại trà ở các ao, tôm được ương nuôi và thuần hoá ở 3 chuồng quây nylon, mỗi chuồng rộng 10 m², có máy sục khí, để tôm thích nghi dần với điều kiện môi trường ao nuôi. Sau thời gian thuần hoá ở chuồng nylon 7 ngày (từ 2 -9/5) Số lượng tôm giống còn lại 7,7 vạn (tỷ lệ sống 70%) được đưa nuôi ở 7 ao. Với mật độ 8 con/m². (xem bảng 4 a)

STT	Tên hộ nuôi	Kết quả thuần hoá trước khi nuôi			Diện tích, số lượng tôm nuôi			Ghi chú
		Số Lg tôm thả ngày 2/5	Số lượng sau thuần hoá ngày 9/5	Tỉ lệ sống %	DT nuôi M ²	Lg tôm giống (con)	Mật độ con/m ²	
1	Ô Giang	40.000	28.000	70,	1.300	9.000	7,0	
2	Ô Hà	50.000	36.000	72,	2.000	1.600	8,0	
3	Ô Tùng	20.000	13.000	65,	1.500	1.200	8,0	
4	Ô Huệ				1.500	1.100	7,5	
5	Ô Lanh				2.000	16.000	8,0	
6	Ô Hảo				1.000	8.000	8,0	
7	Ô Lượng				500	4.000	8,0	
	Tổng 7 hộ	110.000	77.000	70,	9.800	77.000	8,0	

Bảng 4 a : Tình hình nuôi tôm sú năm 2001 tại Phú Thứ.

Sau khi thả giống, các ao tôm sú được chăm sóc theo qui trình kỹ thuật. Thức ăn nuôi tôm sú là thức ăn công nghiệp KP90.

Qua theo dõi cho thấy, thời gian đầu tôm sú sống được ở môi trường nước nhạt, nhưng tốc độ sinh trưởng chậm. Sau 1 tháng nuôi, tôm có hiện tượng bị bệnh đốm trắng và chết hàng loạt. Đặc biệt, đến ngày 7/7/2001, do nước lũ tràn qua đê vào các ao nuôi, làm cho nước ao nuôi bị đục và ngọt hoá hoàn toàn, tôm bị sốc và chết hết, không chu thu hoạch.

3.2- Năm 2002:

Được sự đồng ý của Bộ KH,CN&MT mô hình nuôi tôm sú được chuyển đến thực hiện tại xã An thanh, huyện Tứ Kỳ.

Ngày 15/5/2002 tôm giống được thả với số lượng 26800 con, cỡ tôm P₅₀₋₆₀. Tôm đã được thuần hoá xuống độ mặn 2‰, trong 5 ngày tại bể ương của Trạm nghiên cứu. Tôm giống to, khoẻ mạnh và không bị mắc bệnh. Diện tích nuôi là 4,800 m², mật độ 5,6 con/m². (Bảng 4 b)

STT	Tên chủ hộ	DT ao m ²	Số lg tôm giống (con)	Mật độ (con/m ²)	Ghi chú
1	Ông Vượng	1.800	10.500	5,8	
2	Ông Hồng	2.000	10.500	5,3	
3	Ông Tín	1.000	5800	5,8	
	Cộng 3 hộ	4800 m ²	26.800	5,6	

Bảng 4 b: Tình hình nuôi tôm sú năm 2002 tại xã An Thanh.

Tôm được thả lúc 11 h, tỉ lệ sống khi thả đạt 100%. Nhưng sau khi thả được 4 tiếng, đến 15 h cùng ngày tôm có hiện tượng nhao vào bờ và bị chết (khoảng 10%). Sau đó tôm vẫn tiếp tục chết và sau 1 tuần kiểm tra thì tôm chết hoàn toàn.

Nguyên nhân tôm chết có thể do nước ao nuôi quá nhạt (độ mặn 0‰), làm cho tôm bị sốc đột ngột.

Như vậy, với 2 đợt nuôi tôm sú trong 2 năm, ở cả 2 địa điểm đều không có kết quả. Có thể khẳng định rằng với môi trường ao nuôi có độ mặn thấp như vậy thì không thể nuôi được tôm sú.

4-Kết quả mô hình nuôi thử nghiệm tôm he chân trắng

Năm 2002 và 2003, Bộ KH,CN&MT cho phép bổ sung nội dung Dự án là xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm tôm he chân trắng tại xã An Thanh huyện Tứ kỳ.

Thực hiện ý kiến của Bộ, chủ nhiệm Dự án cùng với cơ quan chuyển giao công nghệ đã tổ chức nuôi thử nghiệm tôm he chân trắng vụ hè thu năm 2002 và vụ hè thu năm 2003 tại thôn An Định xã An Thanh. Kết quả như sau.

a- Vụ hè năm 2002: Được nuôi 2 đợt.

+ Đợt 1: ngày 18/5/2002, diện tích nuôi 2000 m², số lượng tôm giống: 30000 con, cỡ P₃₀₋₃₅ mật độ 15 con/m². Nuôi ở 2 ao

+ Đợt 2: ngày 17/6/2002, diện tích 5000 m², số lượng tôm giống 45.000 con cỡ P₃₀₋₄₅, mật độ 10 con/m², nuôi ở 3 ao.

Tôm giống đã được Trạm nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản thuần hoá xuống độ mặn dưới 2‰ trong 5 ngày. Tôm được nuôi ở các ao nước nhạt, độ mặn thấp (0‰). Kết quả như bảng 4 b

STT	Tên chủ hộ	DT ao m ²	Ngày thả giống	Số lượng giống (con)	Mật độ (con/m ²)	Ghi chú
1	Ông Thuận	1.000	18/5/2002	15.000	15	Đợt 1
2	Ông Điển	1.000		15.000	15	
	2 hộ	2.000 m ²		30.000		
3	Ô Vượng	1.800 m ²	17/6/2002	17.500	10,0	Đợt 2
4	Ô Hồng	2.000		17.500	9.0	
5	Ô Tin	1.000		10.000	10,0	
	3 hộ	4.800		45.000	10,0	

Bảng 5 a : Tình hình nuôi tôm he chân trắng vụ hè năm 2002 tại xã An Thanh.

Tôm được chăm sóc theo qui trình, tôm sống và phát triển bình thường. Nhưng sau thời gian nuôi được 15 ngày, khi tôm đạt bình quân 1 gam/con, độ dài 3 cm thì bắt đầu có hiện tượng chết hàng loạt, số còn lại không đáng kể.

Nguyên nhân làm cho tôm bị chết, theo ý kiến của cơ quan chuyển giao công nghệ là do độ mặn của nước ao nuôi tôm quá thấp, tôm bị mềm vỏ, không lột xác được (trong khi đó các yếu tố môi trường khác của ao nuôi không có hiện tượng gì đặc biệt).

b- Vụ thu năm 2002

Tôm thả ngày 9/10/2002, diện tích 2800 m², 2 ao (1 ao 1800 m² và 1 ao 1.000 m²) số lượng tôm giống 65.000 con, mật độ bình quân 23 con/m².

Rút kinh nghiệm của các đợt nuôi, đợt nuôi vụ thu này ngoài việc thuần hoá tôm giống xuống độ mặn dưới 2‰, chúng tôi đã tiến hành nâng độ mặn nước ao nuôi; bằng cách hoà vào mỗi m² ao (tương đương 1 m³ nước) 1,5 kg muối ăn (ao 1800 m² hoà 3000 kg muối, ao 1000 m² hoà 1500 kg) lúc này độ mặn nước ao nuôi đã đạt 1,0 - 1,5‰.

Ngoài ra còn làm chuồng quây nylon để tiếp tục thuần hoá tôm giống. Cứ 1 vạn tôm giống quây 15 m² chuồng, mỗi m² chuồng hoà thêm 2 kg muối để độ mặn trong chuồng đạt 2,5 - 3‰. Sau đó thả tôm giống vào chuồng nuôi và sau 10 ngày thì mở cửa chuồng để tôm tự bơi ra ngoài.

Tôm được chăm sóc, cho ăn theo quy trình. Đặc biệt mực nước trong ao nuôi luôn giữ ở mức 1 m, đảm bảo độ mặn trong ao ổn định ở giai đoạn đầu.

Với cách xử lý ao như vậy, tôm he chân trắng phát triển tốt, tỉ lệ sống cao, tốc độ sinh trưởng nhanh.

Sau 1 tháng nuôi, tỉ lệ sống đạt trên 80%. Trọng lượng đạt bình quân 3,0 gam/g/con. Sau 2 tháng nuôi, tỉ lệ sống đạt 70% trọng lượng bình quân đạt 6,6 gam/con. Sau 3 tháng đến ngày 13/01/2002 tỉ lệ sống 60%, trọng lượng bình quân 7,6 gam/con (130 con/ 1kg) và cho thu hoạch. Năng suất đạt trên 1000 kg/ha. Nếu như không gặp đợt rét đậm vào cuối tháng 12/2002 thì năng suất có thể cao hơn.

Kết quả như bảng 5b.

TT	Tên chủ hộ	DT nuôi m ²	Số lg tôm (con)	Mật độ con/m ²	Tốc độ sinh trưởng hàng tháng g/con				KQ thu hoạch kg	Số con 1 kg	Tỉ lệ sống %	N/s kg/ha/vụ
					Thả giống 9/10/02	10/11	9/12	Thu hoạch 13/1/03				
1	Ô Vượng	1800 m ²	4 v	22	0,025 g	3,10 g	6,70 g	7,50 g	200	133	67	1100
2	Ô Tin	1000	2,5	25	0,025	2,90	6,50	7,70	95	130	49,4	950
	2 hộ	2.800	6,5	23	0,025	3,0	6,6	7,60	295	132	60	1050

Bảng 5b: Kết quả nuôi tôm he chân trắng vụ thu 2002 tại xã An Thạnh.

c- Vụ hè thu năm 2003

Thực hiện ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ (tại công văn số 09/BKHCN-NTMN ngày 27/01/2003) và nhằm khẳng định khả năng nuôi tôm he chân trắng ở vùng dự án, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương đã chỉ đạo Chủ nhiệm dự án và Trung tâm ứng dụng TBKH mở rộng mô hình của dự án, tiếp tục nuôi thử nghiệm tôm he chân trắng tại xã An Thanh huyện Tứ Kỳ vụ hè thu năm 2003.

Thời gian nuôi từ tháng 5 năm 2003, với quy mô diện tích 2000 m². Việc xử lý ao nuôi và chăm sóc tôm được thực hiện như vụ thu năm 2002.

Ngày 5/5/2003 tiến hành thả tôm giống với số lượng 45.000 con (mật độ nuôi 22 con/ m²). Tôm giống được Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước lợ ương và thuần hoá xuống độ mặn 2‰, tôm khoẻ không mang mầm bệnh, cỡ đồng đều (P 35).

Sau khi thả, tôm phát triển tốt, tỷ lệ sống đạt 100 %, tốc độ lớn khá nhanh, sau 8 ngày nuôi (đến ngày 12/5/2003) đạt độ dài bình quân 3 cm.

nhưng đến sáng sớm ngày 14/5/2003, khi thăm ao chuẩn bị cho tôm ăn thì chủ hộ nuôi tôm phát hiện thấy tôm chết hàng loạt. Ngoài tôm ra, các sinh vật sống trong ao như cua, cáy, run đất đều bị chết hết.

Về nguyên nhân tôm giống và các sinh vật khác bị chết đột ngột, chết đồng loạt có thể do nguồn nước ao nuôi bị ngộ độc.

Như vậy, việc triển khai nuôi tôm he chân trắng vụ hè thu năm 2003 bị dừng lại.

Qua 3 đợt nuôi thử nghiệm có thể nhận thấy rằng nếu môi trường ao nuôi được xử lý chu đáo bằng cách tạo độ mặn của nước ao nuôi lên 2 -3‰, thì có thể nuôi được tôm he chân trắng, tôm phát triển tốt và cho năng suất khá.

Đánh giá kết quả 3 mô hình nuôi tôm

Với 3 mô hình nuôi tôm tại 2 xã Phú Thứ và An Thanh có thể khẳng định rằng mô hình nuôi tôm rảo và tôm he chân trắng thực hiện có kết quả, cơ bản đạt các mục tiêu của Dự án. Còn mô hình nuôi tôm sú không đạt kết quả do môi trường nuôi không phù hợp.

III- KẾT QUẢ MÔ HÌNH TRỒNG CÂY ĂN QUẢ ĐẶC SẢN

Thực hiện mục tiêu và nội dung của Dự án, Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương cùng với Trại thí nghiệm thực tập (Trường đại học nông nghiệp I Hà Nội) triển khai thực hiện mô hình trồng cây ăn quả đặc sản trên vùng đất nhiễm mặn của 2 xã An Thanh (huyện Tứ Kỳ) và Phú Thứ (huyện Kinh Môn).

Trung tâm và Trại thí nghiệm đã tiến hành khảo sát mỗi xã 30 hộ đại diện và lập qui hoạch trồng cây ăn quả, với 4 loại cây ăn quả đặc sản có giá trị là:

- Nhóm vải thiều: Giống vải thiều Thanh Hà Hải Dương

- Nhóm nhãn : Giống nhãn lồng Hưng Yên (giống Hương chi)
- Nhóm xoài: Các giống xoài mới GL1, GL2, GL6
- Nhóm hồng ta: Các giống hồng nhân hậu

Từ cuối quý I/2001, cơ quan chuyển giao công nghệ đã tổ chức tập huấn KT và hướng dẫn các hộ nông dân tiến hành trồng cây, với các giống chiết, ghép.

1- Tại xã Phú Thứ:

Qui mô Dự án là 4,6 ha. Nhưng do đặc thù địa hình, không thể mở rộng quy mô, nên chỉ thực hiện ở diện tích 3,5 ha với 23 hộ.

Tổng số cây ăn quả đặc sản đã trồng là 840 cây.

Gồm: Vải thiều 140 cây (chiếm 16,5%).

Nhãn lồng 300 cây (chiếm 35,5%)

Xoài 200 cây (chiếm 24%)

Hồng nhân hậu 200 cây (24%).

2- Tại xã An Thanh:

Diện tích trồng là 3,5 ha với 12 hộ. Tổng số cây ăn quả đặc sản đã trồng là 823 cây.

Gồm: Vải thiều 50 cây (chiếm 6%)

Nhãn 200 cây (chiếm 24,5 %)

Xoài 273 cây (chiếm 33,0%)

Hồng nhân hậu 300 cây (36,5%)

Tổng số cả 2 xã: Diện tích trồng : 7,0 ha với 35 hộ, Số cây ăn quả : 1663 cây

Gồm: Vải thiều : 190 cây

Nhãn Lồng: 500 cây

Xoài : 473 cây

Hồng nhân hậu : 500 cây

(danh sách các hộ trồng cây xem phụ lục)

Các hộ nông dân 2 xã đã chăm sóc cây đúng quy trình của Trại thí nghiệm thực tập hướng dẫn. Sau 2 tháng trồng, cả 4 loại cây ăn quả đều phát triển tốt, tỉ lệ sống đạt trên 90%.

Sau 1 năm, qua kết quả kiểm tra liên ngành thấy rằng: Loại cây ăn quả trồng ở vùng đất nhiễm mặn của 2 xã, đều phát triển được, trong đó cây vải, nhãn và xoài phát triển tốt, cây hồng nhân hậu phát triển kém hơn. Tỉ lệ sống bình quân của cây đạt 80,6%.

Hiện tại ở các xã cây ăn quả đang phát triển tốt dự kiến những năm tới sẽ cho thu hoạch.

Như vậy với 4 loại cây ăn quả đặc sản được Dự án lựa chọn về cơ bản phù hợp với điều kiện vùng đất nhiễm mặn của 2 xã. Tuy nhiên việc đưa cây hồng nhân hậu vào vùng dự án chưa thực sự thích hợp.

IV- HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

1- Ý nghĩa khoa học

- Tuy Dự án được thực hiện ở 2 xã vùng sâu, vùng xa, nhưng với nội dung, qui mô và tính cấp thiết của nó, đã tập hợp được trí tuệ và sự chỉ đạo kỹ thuật trực tiếp của các nhà khoa học của các Viện nghiên cứu, Trường Đại học ở Trung ương với các CBKT, cán bộ quản lý ở địa phương để áp dụng các TBKT vào lĩnh vực nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ và trồng cây ăn quả đặc sản. Các tiến bộ khoa học công nghệ được chuyển giao đều mang tính khả thi và phù hợp với thực tiễn của địa phương, được bà con nông dân đón nhận nhiệt tình.

- Kết quả các mô hình nuôi tôm và trồng cây ăn quả mà dự án thực hiện đã làm thay đổi phương pháp chăn nuôi, trồng trọt truyền thống của nông dân vùng dự án, mở ra hướng làm ăn mới, lấy tiến bộ KHKT làm phương tiện, lấy hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường làm mục tiêu của sản xuất và phát triển kinh tế.

Kết quả thực hiện các mô hình đã khẳng định khả năng mở rộng mô hình ra diện rộng vào những năm tới nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả các vùng đất nhiễm mặn của Tỉnh.

Đặc biệt, kết quả bước đầu của mô hình nuôi tôm rảo, tôm he chân trắng đã mở ra triển vọng cho việc xây dựng và thực hiện Dự án "*Đầu tư xây dựng vùng nuôi thủy sản tập trung xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương*" trong những năm tới.

- Thông qua chuyển giao công nghệ của Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản (Viện nghiên cứu Thủy sản I) và Trại Thí nghiệm thực tập (Trường Đại học nông nghiệp I) đã góp phần nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ KH của Trung tâm và địa phương.

Từ kết quả của các lớp tập huấn đào tạo và qua thực tiễn thực hiện dự án đã xây dựng được đội ngũ cán bộ KT, kỹ thuật viên cơ sở và đông đảo nông dân có tay nghề có kiến thức kỹ thuật đủ khả năng tiếp nhận và ứng dụng TBKH vào sản xuất ở địa phương, góp phần nâng cao dân trí của nông dân.

2- Hiệu quả kinh tế

Các mô hình nuôi tôm kết hợp trồng cây ăn quả về cơ bản đã đạt được kết quả theo mục tiêu của dự án. Năng suất nuôi tôm rảo đạt từ 240 -260 kg/ha, tôm he chân trắng đạt 950 -1100 kg/ha; cây ăn quả phát triển tốt chuẩn bị cho thu hoạch. Sản lượng tôm thu được 2.647 kg, số cây ăn quả là 1341 cây

Tuy mô hình nuôi tôm rảo, tôm he chân trắng đạt mục tiêu về năng suất của dự án, nhưng nếu hạch toán kinh tế thuần túy thì vẫn chưa có lãi. Sở dĩ như vậy vì: Việc đưa tôm nước lợ vào nuôi ở vùng nước nhạt chi phí đầu vào cao, đặc biệt là tôm giống phải qua giai đoạn thuần hoá và xử lý ao nuôi ban đầu, làm cho giá thành tăng (giá thành tôm rảo là 52.500 đ/kg), trong khi đó giá bán sản phẩm (tôm thịt) chỉ được bình quân 35.000 đ/kg, bằng 50% giá bán theo dự kiến của dự án. Theo tính toán nếu như giá tôm bán được trên 50.000 đ/kg thì mới có lãi.

Thực tế các mô hình nuôi tôm trong vùng dự án chưa có lãi, nhưng kết quả của nó đã giúp người dân tiếp cận với khoa học kỹ thuật, năng động tìm kiếm thị trường tiêu thụ khi đi vào sản xuất hàng hoá.

- Thông qua thực hiện các mô hình đã mở ra hướng làm ăn mới, thay đổi phương thức sản xuất từ khai thác tự nhiên, nuôi quảng canh sang phương thức áp dụng TBKT, nuôi bán thâm canh bằng thức ăn công nghiệp nên năng suất tôm đã tăng gấp 2 - 3 lần. Đối với cây ăn quả từ chỗ chỉ trồng 1 số cây với giống cũ, cây thực sinh giá trị thấp đã chuyển sang trồng các cây có giá trị kinh tế cao bằng phương pháp chiết, ghép nên chất lượng vườn cây ăn quả tốt hơn.

- Dự án đã góp phần vào việc cải tạo, biến đổi vùng đất nhiễm mặn hoang hoá trở thành vùng chuyên nuôi thủy sản kết hợp trồng cây ăn quả để nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, tăng thu nhập cho nông dân.

3- Hiệu quả xã hội

Dự án mang ý nghĩa xã hội sâu sắc

- Trong quá trình thực hiện dự án đã tạo ra nhiều việc làm mới, thu hút nhiều lao động nhân rỗi ở vùng Dự án. Vì vậy Dự án không chỉ làm tăng thu nhập cho từng hộ gia đình và cộng đồng mà nó còn góp phần giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo ở nông thôn.

- Thông qua chuyển giao kỹ thuật, Dự án đã nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ cơ sở và các hộ nông dân, góp phần nâng cao dân trí, làm phong phú đời sống tinh thần cho nông dân, tăng niềm tin vào chế độ, vào công cuộc đổi mới của Đảng.

- Dự án còn góp phần thúc đẩy phong trào thi đua sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới. Thông qua quá trình thực hiện Dự án đã kích thích và tạo điều kiện cho nhiều hộ nông dân mạnh dạn đầu tư vốn, áp dụng TBKT vào sản xuất. Điển hình là nhiều hộ nông dân ở xã An Thanh đã đầu tư vốn để nuôi các giống thủy sản mới có giá trị kinh tế cao như tôm càng xanh, cá rô phi đơn tính, cá chim trắng...

V- SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

Sau thời gian thực hiện, Dự án đã cơ bản hoàn thành các nội dung và mục tiêu, tạo ra những sản phẩm có giá trị về kinh tế, xã hội và khoa học công nghệ.

1- Đối với địa phương

- Cung cấp cho nông dân vùng dự án các qui trình kỹ thuật về nuôi tôm và trồng cây ăn quả, làm thay đổi phương thức sản xuất theo hướng tiên tiến và có hiệu quả, nâng cao nhận thức cho cán bộ và nhân dân địa phương, tạo sự tự tin, mạnh dạn áp dụng TBKT vào sản xuất.

Thông qua quá trình thực hiện các mô hình đã lựa chọn và khẳng định được những giống loài thủy sản, cây ăn quả đặc sản phù hợp với điều kiện của địa phương, làm cơ sở mở rộng ra các địa phương khác.

- Dự án đã tạo ra những sản phẩm cụ thể. Đó là:

- + Bước đầu nuôi thành công 2 loài tôm nước lợ: Tôm rảo, và tôm he chân trắng với sản lượng 2.647 kg

- + Trồng được tập đoàn cây ăn quả đặc sản có giá trị với 1.341 cây gồm vải thiều, nhãn, xoài, và hồng nhãn hậu.

- + Tập huấn 1600 lượt hộ nông dân, đào tạo 5 cán bộ, 10 kỹ thuật viên và 3 hộ nông dân tiên tiến; cung cấp 3000 bản tài liệu kỹ thuật chuyên đề và 150 tập tài liệu kỹ thuật tổng hợp về nuôi tôm và trồng cây ăn quả.

2- Sản phẩm giao cho Bộ KH&CN

- Báo cáo tổng kết thực hiện Dự án.

- Các báo cáo kết quả chuyển giao công nghệ của 2 cơ quan chuyển giao CN

- Các qui trình, tài liệu kỹ thuật nuôi tôm rảo, tôm he chân trắng, tôm sú; kỹ thuật trồng cây ăn quả đặc sản.

- Báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện Dự án

VI- NHỮNG HẠN CHẾ THIẾU SÓT CỦA DỰ ÁN

Từ thực tiễn triển khai và kết quả của Dự án cho thấy còn những hạn chế, tồn tại

- Việc điều tra cơ bản ban đầu của vùng dự án triển khai còn sơ xài, đặc biệt là môi trường của các ao nuôi nhất là về độ mặn (hàm lượng NaCl trong nước). Thực tế các ao nuôi trong vùng dự án có độ mặn rất thấp, thời gian là nước lợ ngắn, dẫn đến gây khó khăn cho việc thuần hoá giống tôm và kỹ thuật chăm sóc tôm ở thời kỳ đầu khi mới thả.

- Việc lựa chọn giống tôm sú để nuôi trong vùng dự án là 1 ý tưởng tốt nhưng mạo hiểm. Tuy đã có kỹ thuật thuần hoá ở giai đoạn ương giống, nhưng gặp rất nhiều khó khăn khi thả tôm và chăm sóc, dẫn đến chưa đạt kết quả.

- Việc lựa chọn cây hồng nhãn hậu vào trồng ở vùng đất nhiễm mặn ngoài đề là chưa hợp lý. Cây giống từ khi trồng đến nay tuy sống như phát triển chậm.

Việc kết hợp giữa nuôi tôm với trồng cây thực hiện chưa thật khoa học ở một số ao nuôi cây trồng quá sát bờ ao làm ảnh hưởng đến độ thông thoáng của mặt ao và gây ô nhiễm môi trường nước.

- Việc lựa chọn các hộ tham gia dự án có kinh tế thấp, dân trí chưa cao là một khó khăn khi tiếp thu kỹ thuật, thường các hộ này rất thụ động và chủ yếu dựa vào đầu tư của dự án kể cả khâu tiêu thụ sản phẩm.

- Sự kết hợp giữa đơn vị triển khai với cơ quan chuyển giao công nghệ lúc đầu còn lỏng lẻo, cơ quan chuyển giao chưa cử cán bộ về chỉ đạo trực tiếp, bám sát hiện trường để xử lý kỹ thuật.

- Giai đoạn đầu thực hiện dự án, đơn vị triển khai chưa có cán bộ kỹ thuật chuyên sâu về nuôi trồng thủy sản nên phần nào gặp khó khăn trong chỉ đạo.

PHẦN THỨ TƯ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ CỦA DỰ ÁN

1- Tổng kinh phí đầu tư thực hiện Dự án: 1.100 triệu đồng

Gồm các nguồn: - Ngân sách TW: 600 triệu đồng

 - Ngân sách địa phương: —

 - Vốn của dân: 500 triệu đồng (do dân tự chi để mua nguyên liệu, máy bơm và trả công lao động)

 - Nguồn khác(nếu có): —

2- Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ của ngân sách TW

(tính đến 30 /10/2003)

TT	Nội dung chi	Chi tiêu được duyệt (theo thuyết minh DA)	Thực hiện	Kinh phí còn lại chưa t.hiện
1	2	3	4	5
	Tổng số	600.000.000	586.505.544	13.494.456
1	Thuê khoán chuyên môn	119.000.000	117.350.000	1.650.000
	- Chi phí cho cơ quan CGCN	55.000.000	55.000.000	
	- Đào tạo, tập huấn	28.000.000	26.350.000	1.650.000
	- Phụ cấp KTV, cán bộ xã	36.000.000	36.000.000	
2	Nguyên vật liệu, năng lượng	373.100.000	361.700.000	11.400.000
3	Thiết bị máy móc	35.000.000	35.000.000	
4	Xây dựng, sửa chữa nhỏ			
5	Chi khác	72.900.000	72.455.544	444.456

PHẦN THỨ NĂM

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ DỰ ÁN

1- Nhận xét tổng quát

Qua hơn 2 năm triển khai dự án tại 2 xã Phú Thứ (huyện Kinh Môn) và An Thanh (huyện Tứ Kỳ) có thể khẳng định về cơ bản Dự án đã thực hiện đầy đủ nội dung theo qui mô, tiến độ và đã đạt được các mục tiêu như thuyết minh dự án đề ra.

1.1- Về Thực hiện các mô hình:

* **Mô hình nuôi tôm:** Đã thực hiện 3 mô hình nuôi tôm: Tôm rảo, tôm sú, tôm he chân trắng. Trong đó mô hình nuôi tôm rảo và tôm he đạt kết quả bước đầu. Mô hình nuôi tôm sú không đạt kết quả vì điều kiện môi trường không phù hợp (độ mặn quá thấp).

+ Về qui mô: Tổng diện tích đưa vào nuôi tôm là 181.600 m², trong đó diện tích nuôi tôm rảo là 157.400 m²; diện tích nuôi tôm he là 9.600 m²; diện tích nuôi tôm sú là 14.600 m².

+ Về năng suất: Tôm rảo đạt 240 - 270 kg/ha

Tôm he đạt 950 - 1100 kg /ha

+ Tỷ lệ sống: Tôm rảo là 26 -29% ;

Tôm he là 60%

+ Tốc độ sinh trưởng: Tôm rảo 2,3 g/tháng

Tôm he 2,5 g/tháng

+ Thời gian nuôi: Thời gian nuôi tôm 3 tháng có thể thu hoạch.

* **Mô hình trồng cây ăn quả:** Đạt kết quả khá, tỷ lệ sống đạt >80% với 1341 cây các loại. Trong 4 loại cây đã trồng thì cây vải, nhãn và xoài phù hợp với thổ nhưỡng vùng dự án và phát triển tốt. Còn cây hồng nhãn hậu phát triển kém hơn. Sau 2 năm các cây ăn quả phát triển tốt, khả năng năm thứ 3 cho thu hoạch.

* **Tập huấn và đào tạo kỹ thuật:** Đạt được mục tiêu đề ra với 1600 lượt hộ nông dân, 5 cán bộ, 10 kỹ thuật viên và 30 hộ nông dân tiên tiến. Các cán bộ kỹ thuật và hộ nông dân đã tiếp thu được những kiến thức kỹ thuật và có khả năng áp dụng vào thực tiễn sản xuất ở địa phương.

(Kết quả tổng hợp như biểu 6)

Biểu 6 tổng hợp tình hình thực hiện các mô

Mô hình nuôi tôm

Mô hình	Qui mô (ha)			Tỷ lệ sống (%)			Năng suất (kg/ha)			Giá bán S/P đ/kg		
	Mục tiêu	Thực hiện	%	Mục tiêu	Thực hiện	%	Mục tiêu	Thực hiện	%	Mục tiêu	Thực hiện	%
Tôm rảo	14	15,74	đạt	25-30	26-29	đạt	250-300	240-270	đạt	75.000	35.000	
Tôm he	0,5	0,96	đạt		60%	đạt		950 - 1.100	đạt	75.000	50.000	
Tôm sú	7	1,46		30-40	0		300-700	0	-	-	-	

Mô hình trồng cây ăn quả

Qui mô (ha)			Số lượng cây			Tỷ lệ sống (sau 2 năm)			Chất lượng
Mục tiêu	Thực hiện	%	Mục tiêu	Thực hiện	%	Mục tiêu	Thực hiện	%	
7,0	7,0	đạt	-	1.663	đạt	-	1.341	80,6%	Cây phát triển tốt

Kết quả đào tạo kỹ thuật

Tập huấn KT (lượt người)			Đào tạo KTV (người)			Đào tạo CBCS (người)			Đào tạo hộ nông dân tiên tiến (người)		
Mục tiêu	Thực hiện	%	Mục tiêu	Thực hiện	%	Mục tiêu	Thực hiện	%	Mục tiêu	Thực hiện	%
1.600	1.600	đạt	10	10	đạt	5	5	đạt	30	30	đạt

1.2- Về điều kiện môi trường: - Môi trường ao nuôi với độ mặn thấp chỉ có thể nuôi được tôm rảo, tôm he, còn đối với tôm sú nuôi rất khó thành công.

- Vùng đất nhiễm mặn phù hợp với các cây ăn quả như: Vải thiều, nhãn, xoài, còn cây hồng nhân hậu thì khả năng thích ứng kém hơn.

1.3- Hiệu quả của dự án: Về hạch toán kinh tế thì các mô hình chưa có lãi. Dự án đã góp phần quan trọng vào quá trình tìm hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho các hộ nông dân có diện tích bãi ngoài đê hạ lưu sông Kinh Thầy và sông Thái Bình. Đồng thời là cơ sở cho việc lập, triển khai dự án khai thác 250 ha đất nhiễm mặn ven triền sông Thái Bình thuộc huyện Tứ Kỳ .

1.4- Về sử dụng kinh phí của dự án: Kinh phí được sử dụng đúng mục đích, đúng dự toán, đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả. Kinh phí đầu tư thu hồi (70 triệu) được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng thời gian hoàn trả.

1.5- Các cơ quan chuyển giao công nghệ thực hiện đúng các nội dung hợp đồng và có trách nhiệm, đã cung cấp đầy đủ, đúng tiến độ các qui trình, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật và các báo cáo chuyên môn.

2- Kết luận - đề nghị

- Dự án : "*Xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven triền sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại 2 huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương*" được thực hiện có kết quả bước đầu ở 2 xã Phú Thứ và An Thanh. Kết quả đó đã khẳng định việc lựa chọn nội dung và địa bàn thực hiện dự án là đúng hướng, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nên được đồng đạo cán bộ và các hộ nông dân vùng dự án đón nhận và tích cực thực hiện.

Kết quả của mô hình cũng khẳng định khả năng đưa một số loài thủy sản nước lợ và một số cây ăn quả đặc sản vào nuôi trồng ở vùng đất nhiễm mặn là có cơ sở khoa học và tính thực tiễn, là tiền đề mở ra hướng khai thác và sử dụng có hiệu quả 4500 ha đất nhiễm mặn của cả Tỉnh, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tuy vậy, hơn hai năm thực hiện dự án là quãng thời gian ngắn và kết quả thu được mới là bước đầu. Tiềm năng vùng đất nhiễm mặn ở Hải Dương rất to lớn. Việc tiếp tục khai thác vùng đất này phục vụ phát triển kinh tế và nâng cao đời sống của nhân dân là sự nghiệp của cán bộ và nhân dân các địa phương đang quản lý và sử dụng vùng đất đó, nhưng cũng rất cần sự hỗ trợ đầu tư về khoa học công nghệ để phát triển sản xuất.

Đề nghị Bộ khoa học và công nghệ tiếp tục hỗ trợ về vốn và công nghệ để các địa phương vùng Dự án triển khai và nhân rộng kết quả ra sản xuất đại trà.

CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN
Sở khoa học và công nghệ
K/TGIÁM ĐỐC
Phó giám đốc



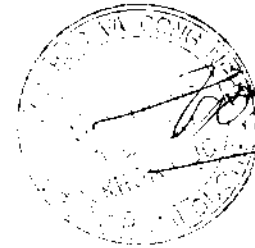
K.S Nguyễn Duy Sách

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
Phó Giám Đốc sở KH&CN



K.S Nguyễn Duy Sách

CƠ QUAN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
Trung tâm ứng dụng TBKH
K/T GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



K.S Tăng Đức Khán

Phụ lục 1**DANH SÁCH CÁN BỘ THAM GIA BAN ĐIỀU HÀNH
VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

STT	Họ và tên	Đơn vị, chức vụ	Ghi chú
1	Vũ Bảo Dương	Nguyên giám đốc Sở KH	
2	Nguyễn Duy Sách	Phó GD Sở KH&CN	
3	Phạm Viết Khánh	Giám đốc Trung tâm	
4	Tăng Đức Kháng	Phó GD Trung tâm	
5	Hoàng Ngọc Thịnh	Phổ GD Trung tâm	
6	Vũ Đình Xuân	Kỹ sư, Trung tâm	
7	Tiêu Thị Chung	Kế toán Trung tâm	
8	Nguyễn Xuân Hách	Kỹ sư, Trung tâm	
9	Nguyễn Văn Ty	Chủ tịch xã Phú Thứ	
10	Nguyễn Thanh Hà	CBKT xã Phú Thứ	
11	Mạc Thanh Tùng	CBKT thôn Lỗ Sơn- Phú Thứ	
12	Phạm Văn Khía	Chủ tịch xã An Thanh	
13	Đặng Văn Bích	CBKH,KT xã An Thanh	
14	Phan Văn Dụng	CBKT thôn An Định xã An Thanh	

PHỤ LỤC 3 A :

SƠ BỘ HẠCH TOÁN NUÔI TÔM RÃO TẠI XÃ PHÚ THÚ

1- Vụ thu năm 2001

STT	Tên chủ hộ	DT nuôi m ²	Chi phí (1000 đ)						Thu (1000 đ)			Cân đối
			Giống		Thức ăn		Chi khác	Tổng chi	S. lượng tôm (kg)	Thành tiền <i>Tổng thu</i>		
			Vạn con	Tiền	Kg	Tiền						
1	Ô Thơm	3.000	7,	2.405	174	2.105	288	4.798	117	3.870	Lỗ	
2	Ô Ngát	3.000	7,5	2.576	185	2.256	288	5.120	130	4.235	-	
3	Ô CHÁ	12.000	12,5	4.294	310	3.760	1.100	9.154	210	6.960	-	
4	Ô Hồng	10.000	13,	4.466	320	3.910	925	9.301	230	7.585	-	
5	Ô Hà	5.200	10,5	3.610	260	3.158	500	7.268	183	6.066	-	
6	ô Tùng	3.600	5,	1.718	124	1.504	346	3.568	88	2.900	-	
7	ô Chiến	3.000	4,	1.374	100	1.203	288	2.865	67	2.165	-	
8	Ô Giang	3.000	6,0	2.060	150	1.805	288	4.029	103	3.374	-	
9	B Hảo	3.000	6,5	2.233	160	1.955	288	4.476	108	3.546	-	
10	B Lương	3.000	6,0	2.060	150	1.805	288	4.153	102	3.342	-	
11	B Lê	10.000	1,0	343	25	300	92	735	5,5	192	-	
12	Ô Cồn	2.600	6,0	2.060	150	1.805	250	4.115	110	3.850	-	
	Cộng	52.400	85,0	29.200	2.108	25.565	4.914	59.706	1.440,5	48.085	- 11.621	

2.41 đ/c , 17 km 27 350

- 8070 đ

2- Vụ thu năm 2002

1	Ô Ngát	1.000	1,5	525	82	1.078	100		1.703	40	1.600	-
2	Ô Lanh	1.000	1,5	525	76	1.000	100		1.625	35	1.300	-
3	Ô Tùng	700	1,05	368	58	762	70		1.200	27	1.080	-
4	Ô Chiến	700	1,05	368	48	631	70		1.069	25	925	-
5	ô Chá	10.000	10,0	3.500	300	3.943	900		8.343	195	6.825	-
	Cộng:	13.400	15,1	5.285	564	7.413	1.240		13.940	322	11.730	- 2.210

PHỤ LỤC 3 B : SƠ BỘ HẠCH TOÁN NUÔI TÔM RẪO TẠI XÃ AN THANH

1- Vụ thu năm 2001

STT	Tên chủ hộ	DT nuôi m ²	Chi phí (1000 đ)							Thu (1000 đ)		Cán đối
			Giống		Thức ăn		Chi khác	Tổng chi	S. lượng tôm (kg)	Thành tiền trong thu		
			Vạn con	Tiền	Kg	Tiền						
1	Ô Hồng	2.000	2,0	800	30	360	193	1.353	37	1.295	Lỗ	
2	Ô Thành	2.000	2,0	800	45	540	295	1.635	17	595	-	
3	Ô Văn	2.000	2,0	800	30	360	193	1.353	25	875	-	
4	Ô Nhụ	2.000	2,0	800	30	360	193	1.353	16	560	-	
5	Ô Điện	4.000	4,0	1.600	63	756	412	2.772	35	1.225	-	
6	Ô Tèo	2.000	2,0	800	30	360	193	1.353	9	315	-	
7	Ô Vù	4.500	4,5	1.800	92,5	110	452	3.362	15	525	-	
8	Ô Bí	3.000	3,0	1.200	71	852	313	2.364	5	175	-	
9	Ô Bay	3.000	3,0	1.200	71	852	313	2.364	15	525	-	
10	Ô Dung	3.000	3,0	1.200	120	1.440	318	2.957	55	1.925	-	
11	Ô Chiêm	3.000	3,0	1.200	97	1.164	315	2.679	18	630	-	
12	Ô Phái	3.000	3,0	1.200	97	1.164	315	2.679	20	700	-	
13	Ô Khoa	3.500	3,5	1.400	93	1.116	362	2.878	25	875	-	
14	Ô Thuận	3.000	3,0	1.200	97	1.164	315	2.679	12	420	-	
15	Ô Uyên	4.500	4,5	1.800	118,5	1.422	455	3.676	18	630	-	
16	Ô Thắng	2.500	2,5	1.000	74,5	894	168	1561	13	455	-	
	Cộng:	47.000	47,0	17.605	1.132,5	13.843	4.805	36.613	335	11.725	- 24.888	

2- Vụ thu năm 2002

1	Ô Văn	3.000	4,0	1.400	130	1.709	300	3.409	69	2.415	-	
2	Ô Thuấn	2.000	3,5	1.225	100	1.314	200	2.739	53	1.855	-	
3	Ô Thành	2.000	3,5	1.225	100	1.314	200	2.739	51	1.785	-	
4	Ô Dung	2.000	3,5	1.225	90	1.183	200	2.618	47	1.645	-	
5	Ô Thắng	1.000	1,5	525	50	657	100	1.282	25	875	-	
	Cộng	10.000	16,0	5.600	470	6.177	1.000	12.777	245	8.575	- 4202	

PHỤ LỤC 3 C

SƠ BỘ TÍNH TOÁN GIÁ THÀNH TÔM

I- Tôm rảo

Địa điểm	Số hộ	D.T m ²	Số lượng tôm (kg)	Tổng chi (đ)	Tổng thu (đ)	Giá thành (đ/kg)	Giá bán (đ/kg)	Cân đối
Phú Thù	17	65.800	1.762,5	73.646.000	59.815.000	41.790	33.940	- 7.85
An Thanh	21	57.000	580	49.390.000	20.300.000	85.160	35.000	- 50.16
Bình quân	38	122.800	2342,5	123.036.000	80.115.000	52.520	34.420	- 18.10

II- Tôm he chân trắng

Địa điểm	Số hộ	D.T m ²	Số lượng tôm (kg)	Tổng chi (đ)	Tổng thu (đ)	Giá thành (đ/kg)	Giá bán (đ/kg)	Cân đối
An Thanh	2	2.800	295	25.250.000	14.750.000	85.600	50.000	- 35.600

PHỤ LỤC 4:

TÌNH HÌNH SINH TRƯỞNG CỦA TÔM

1- Tôm rảo nuôi vụ thu năm 2002

Địa điểm	STT	Tên chủ hộ	Ngày thả giống 9/10/2002	10/11/2002	9/12/02	Thu hoạch 14/01/03	Ghi chú
Xã An Thanh	1	Ô Văn	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	1,5 gam	3,3 g	5,9 g	
	2	Ô Thuận	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	0,55	2,7	5,6	
	3	Ô Thành	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	0,56	2,7	5,6	
	4	Ô Dung	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	0,45	2,3	5,6	
	5	Ô Thắng	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	0,45	3,2	5,9	
		Bình quân	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	0,88	2,8	5,8	
Xã Phú Thứ							
			27/9/02	1/11/02	1/12/02	12/01/03	
	1	Ô Ngát	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	1,30 g	3,25 g	9,10 g	
	2	Ô Tùng	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	1,35	3,30	9,10	
	3	Ô Lanh	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	1,75	2,70	7,10	
	4	Ô Chiến	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	1,22	2,50	7,10	
	5	Ô Chá	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	1,00	2,45	7,00	
		Bình quân	$P_{35} : 0,025 \text{ g}$	1,32	2,84	7,15	

2- Tôm he vụ thu năm 2002 tại Xã An Thanh

STT	Tên chủ hộ	Ngày thả giống		10/11/02		9/12/02		Thu hoạch 13/1/03	
		Dài cm	Tr lượng g	Dài cm	Tr lượng g	Dài cm	Tr lượng g	Dài cm	Tr lượng g
1	Ô Vượng	1,5	$P_{35} = 0,025$	7,2	3,1	8,3	6,7	9,0	7,5
2	Ô Tín	1,5	$P_{35} = 0,025$	6,0	2,9	7,7	6,5	9,1	7,7
	Bình quân	1,5	0,025	6,0	3,0	8,0	6,6	9,05	7,6

PHỤ LỤC : 5 A

**DANH SÁCH CÁC HỘ NÔNG DÂN TRỒNG CÂY ĂN QUẢ ĐẶC SẢN
XÃ PHÚ THỨ KINH MÔN**

STT	Họ và tên	Tổng số cây	Chủng loại cây				Ghi chú
			Vải	Nhãn	Xoài	Hồng	
1	Mạc Thanh Tùng	65	11	23	16	15	
2	Nguyễn Thanh Hà	78	13	28	18	19	
3	Mạc Văn Huệ	65	11	23	16	15	
4	Mạc Văn Long	53	8	19	13	13	
5	Bùi Văn Giang	43	7	16	10	10	
6	Mạc Văn Ngát	48	8	16	12	12	
7	Mạc Thị Hào	22	4	8	5	5	
8	Nguyễn Văn Nhĩ	22	4	8	5	5	
9	Cao Văn Quảng	17	3	7	3	4	
10	Ngô Thị Sợi	22	4	8	5	5	
11	Đào Sông Hồng	39	6	14	10	9	
12	Mạc Thị Lê	44	7	16	10	11	
13	Mạc Văn Thơm	44	7	16	11	10	
14	Cao Văn Thắng	26	4	9	6	7	
15	Mạc Thị Lượng	22	4	8	5	5	
16	Phạm Văn Cồn	22	4	8	5	5	
17	Nguyễn Văn Chá	26	4	9	7	6	
18	Nguyễn Văn Giang	34	6	12	8	8	
19	Nguyễn Văn Hiền	26	4	9	6	7	
20	Trương Thị Lá	44	7	15	11	11	
21	Mạc Văn Nam	34	6	12	8	8	
22	Mạc Thị Thủy	22	4	8	5	5	
23	Mạc Văn Lanh	22	4	8	5	5	
	Tổng Số	840	140	300	200	200	3,5 ha

PHỤ LỤC : 5 B**DANH SÁCH CÁC HỘ NÔNG DÂN TRỒNG CÂY ĂN QUẢ ĐẶC SẢN
XÃ AN THANH HUYỆN TỨ KỲ**

STT	Họ và tên	Tổng số cây	Chủng loại cây				Ghi chú
			Vải	Nhãn	Xoài	Hồng	
1	Phạm Văn Điển	70	5	17	23	25	
2	Phạm Đình Dung	68	4	17	22	25	
3	Phạm Quang Vự	69	4	17	23	25	
4	Phạm Đình Thuấn	68	4	16	23	25	
5	Phạm Văn Hát	67	4	16	22	25	
6	Phạm Văn Chiêm	68	4	16	23	25	
7	Phạm Văn Thắng	68	4	16	23	25	
8	Phạm Đình Uyên	69	4	17	23	25	
9	Phạm Đình Thành	69	4	17	23	25	
10	Phạm Ngọc Văn	69	4	17	23	25	
11	Phạm Văn Tèo	70	5	17	23	25	
12	Phạm Đình Phái	69	4	17	23	25	
	Tổng Số	823	50	200	273	300	3,5 ha

PHỤ LỤC 6 A**DANH SÁCH CÁN BỘ CƠ SỞ VÀ KỸ THUẬT VIÊN ĐƯỢC ĐÀO TẠO**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Ty	Xã Phú Thứ	
2	Nguyễn Thanh Hà	-	
3	Nguyễn Văn Dương	-	
4	Mạc Thanh Tùng	-	
5	Mạc Văn Ngát	-	
6	Nguyễn Văn Chá	-	
7	Nguyễn Văn Tám	-	
8	Mạc văn Lanh	-	
9	Phạm Văn Khía	Xã An Thanh	
10	Nguyễn Văn Phong		
11	Phạm Văn Hồ	-	
12	Đặng Văn Bích	-	
13	Phan Văn Dựng	-	
14	Nguyễn Văn Nhuận	-	
15	Phan Văn Vượng	-	

PHỤ LỤC 6 B**DANH SÁCH CÁC HỘ NÔNG DÂN TIỀN TIẾN**

Xã Phú Thứ		Xã An Thanh	
STT	Họ và tên	STT	Họ và tên
1	Mạc Văn Thơm	1	Phan Văn Vượng
2	Mạc Văn Huệ	2	Phạm Văn Tín
3	Mạc Văn Long	3	Phạm Đình Thuận
4	Mạc Thị Hảo	4	Phạm Đình Thành
5	Trương Thị Lá	5	Phạm Đình Dung
6	Nguyễn Văn Chiến	6	Phạm Văn Thắng
7	Cao Văn Thắng	7	Phạm Đình Hồng
8	Mạc Thị Lương	8	Phan Văn Điển
9	Bùi Văn Giang	9	Phạm Đình Phái
10	Nguyễn Văn Hiền	10	Phạm Văn Chiêm
11	Nguyễn Văn Nhuận	11	Phạm Văn Tèo
12	Dương Thị Tuyết	12	Phạm Đình Khoa
13	Nguyễn Thị Luyến	13	Phạm Ngọc Văn
14	Nguyễn Văn Nhĩ	14	Phạm Quang Vụ
15	Mạc thị Thuỷ	15	Phạm Đình Duyệt

QUYẾT ĐỊNH
CỦA GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HẢI DƯƠNG
Về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu Dự án khoa học cấp tỉnh

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HẢI DƯƠNG

- Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-UB, ngày 20/6/1980 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) quy định thể thức đánh giá nghiệm thu công trình khoa học và kỹ thuật.
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ.
- Căn cứ vào kết quả và tiến độ thực hiện đề tài của Trung tâm ứng dụng BKHI Hải Dương

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Hội đồng khoa học cấp tỉnh đánh giá nghiệm thu Dự án: "Xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven triển sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại hai huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương".

- Chủ nhiệm đề tài: KS. Nguyễn Duy Sách - Phó giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 10/2000-9/2003.

Hội đồng gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: KS. Nguyễn Dương Thái- Phó giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

- Các uỷ viên (có danh sách kèm theo).

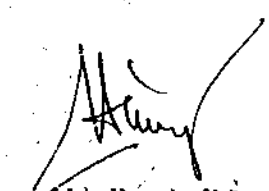
Điều 2: Hội đồng có nhiệm vụ đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu đề tài theo quy định hiện hành. Hội đồng giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3: Ông Chủ tịch, các thành viên Hội đồng nghiệm thu và Chủ nhiệm đề tài chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC



Hà Bạch Đằng.

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

Dự án: "Xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm rêu kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven triền sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại hai huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương"

Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-KHCN ngày 9 tháng 9 năm 2003 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Cương vị trong Hội đồng
1	CN. Nguyễn Dương Thái	Phó giám đốc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương	Chủ tịch HĐ
2	KS. Phạm Thị Nhuận	Trưởng phòng thủy sản, Sở NN&PTNT	Phản biện 1
3	ThS. Nguyễn Văn Tịnh	Phó chủ tịch Hội nông dân tỉnh Hải Dương	Phản biện 2
4	KS. Hoàng Phương	Trưởng phòng Quản lý KHCN, Sở KH&CN	Ủy viên, Thư ký
5	KS. Lương Đức Trụ	Chủ tịch Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh	Ủy viên
6	KS. Phạm Thế Đại	Phó chủ tịch UBND huyện Kinh Môn	Ủy viên
7	KS. Nguyễn Thị Hân	Trung tâm khuyến nông tỉnh	Ủy viên
8	KS. Nguyễn Văn Minh	Phòng Kế hoạch - TC-TM-KH huyện Tứ Kỳ	Ủy viên
9	KS. Phạm Thị Ngân	Nguyên phó giám đốc Trung tâm thủy sản Hải Dương	Ủy viên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**HỌP HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
NGHIỆM THU KẾT QUẢ CÔNG TRÌNH KH-CN.**

1- Tên công trình KH-CN: Dự án xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm thẻ, trên hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven biển sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại hai huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

- Mã số: Thuộc chương trình: Phát triển nông thôn miền núi của Bộ KH&CN.

Chu nhiệm Dự án: **KS. Nguyễn Duy Sách**, Phó giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương.

Đơn vị chủ trì thực hiện Dự án: Trung tâm ứng dụng TBKH.

Thời gian thực hiện: Từ tháng 10 năm 2000 đến tháng 9 năm 2003.

Tổng kinh phí: **600 triệu đồng** (Sáu trăm triệu đồng)

Thu hồi: **70 triệu đồng** (Bảy mươi triệu đồng)

2- Quyết định thành lập Hội đồng số 62/QĐ-KH-CN ngày 9 tháng 9 năm 2003 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Hải Dương.

3- Ngày họp Hội đồng: Từ 13 giờ 30 đến 17 giờ ngày 18/9/2003.

- Chủ tịch Hội đồng: Cử nhân Nguyễn Dương Thái, Phó giám đốc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh.

- Số thành viên có mặt: 08 người.

- Số thành viên vắng mặt: 01 người.

(KS. Lương Đức Trụ, có nhận xét và phiếu đánh giá HD)

4- Ban chủ nhiệm công trình KH-CN gồm có:

- Chủ nhiệm công trình: KS. Nguyễn Duy Sách, Phó giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương

- Các thành viên:

1- KS. Tăng Đức Kháng, Phó giám đốc Trung tâm ứng dụng TBKH.

2. KS. Hoàng Ngọc Thịnh, Phó giám đốc Trung tâm ứng dụng TBKH

3- KS. Vũ Đình Xuân, Cán bộ Trung tâm ứng dụng TBKH.

4. KS. Nguyễn Văn Hách, Cán bộ Trung tâm ứng dụng TBKH

5- Đại diện đơn vị chủ trì: ThS. Phạm Viết Khánh, Giám đốc Trung tâm ứng dụng TBKH.

6- Khách mời gồm có:

1. TS. Vũ Dũng, Giám đốc Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I.

2. KS. Nguyễn Văn Trung, Giám đốc Trại thực nghiệm thực tập Đại học N. I

3. Đại diện Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính - Vật giá.

4. Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ và các phòng chức năng của Sở.

7- Hội đồng đã nghe:

- Đại diện Ban chủ nhiệm Dự án trình bày báo cáo kết quả thực hiện.

- Các phản biện nhận xét, đánh giá (*có văn bản kèm theo*).

8- Phát biểu, nhận xét và hỏi của các thành viên Hội đồng và đại biểu:

Trả lời của đại diện ban chủ nhiệm (*có phụ lục kèm theo*).

9- Sau khi thảo luận Hội đồng nhất trí đánh giá:

*** Về thực hiện mục tiêu:**

+ Xây dựng mô hình nuôi tôm: đạt 1/3 mô hình.

+ Thực hiện được việc đào tạo hộ nông dân, cán bộ cơ sở, kỹ thuật viên trên địa bàn.

+ Nhân rộng mô hình: Sau năm 2002 mở rộng 1000 - 2000 ha với 3000 - 5000 hộ nông dân trong tỉnh thực hiện.

*** Phương pháp thực hiện:**

+ Chuyên gia: Thực hiện chuyển giao công nghệ kỹ thuật nuôi tôm của Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản; kỹ thuật trồng cây ăn quả của Trại thực nghiệm thực tập Đại học NNI.

+ Đào tạo, tập huấn quy trình kỹ thuật cho các hộ thực hiện Dự án.

*** Tóm tắt kết quả đạt được:**

1. Xây dựng các mô hình nuôi tôm: đạt mức độ khác nhau

1. Xây dựng mô hình nuôi tôm sú: Không đạt.

- Năm 2001: nuôi thử nghiệm 01 ha ở Phú Thái, do nước lũ tràn qua đê làm cho nước bị đục, ngọt hoá nên tôm chết hoàn toàn.

- Năm 2002: Nuôi ở An Thanh (Tứ Kỳ): Diện tích 4.800 m², nuôi 3 hộ, mật độ nuôi 5,6 con/m²; Sau một tuần nuôi tôm chết hoàn toàn.

2. Xây dựng mô hình nuôi tôm rào: Nuôi hai vụ thu 2001 và thu 2002 tại xã An Thanh (Tứ Kỳ), Phú Thù (Kinh Môn)

- Vụ thu 2001: Diện tích nuôi 122.400 m² ở 32 hộ, năng suất đạt 73,4 kg/ha ở An Thanh và 275 kg/ha ở Phú Thù.

- Vụ thu 2002: 35.000 m², nuôi ở 13 hộ; năng suất đạt 240-275 kg/ha.

Trong 4 vụ có 3 vụ đạt mục tiêu.

3. Nuôi thử nghiệm tôm he chân trắng.

- Thực hiện vụ hè năm 2002, diện tích 7.000 m² (5 ao), mật độ giống 10-15 con/m², P30-35; Sau 15 ngày tôm chết hàng loạt.

- Vụ thu 2002: 2.800 m² ở 02 ao; mật độ nuôi 23 con/m²; có xử lý kỹ thuật (*thuần hoá tôm giống xuống độ mặn dưới 2‰; năng độ mặn ao nuôi 1-1,5‰*); năng suất đạt trung bình 1.050 kg/ha.

- Vụ hè thu 2003: Diện tích 2000 m²; mật độ nuôi 22 con/m²; xử lý kỹ thuật cũng như ở phần trên; Sau khi thả tôm phát triển tốt, tỷ lệ sống đạt 100% đến ngày 14/5/2003 tôm bị chết hàng loạt.

II. Xây dựng mô hình trồng cây ăn quả đặc sản kết hợp nuôi tôm: đạt được.

- Tại xã Phú Thứ: Quy mô 4,6 ha (kế hoạch) thực hiện 3,5 ha đạt 76%.

+ Kế hoạch 40 hộ nông dân thực hiện; Thực hiện 23 hộ = 57%.

- Tại xã An Thanh: Kế hoạch sẽ trồng được 2,4 ha, thực hiện ở 20 hộ nông dân đã trồng được 3,5 ha, ở 12 hộ vượt 45% diện tích.

- Các loại cây trồng là vải, nhãn, xoài phù hợp với vùng đất của Dự án; riêng cây hồng nhãn hậu chưa thật sự thích hợp.

III. Đào tạo: Đã tập huấn, đào tạo được 1.600 lượt người; phát và phổ biến 3000 bản tài liệu và 150 tập tài liệu kỹ thuật tổng hợp; đào tạo 5 cán bộ, 10 kỹ thuật viên, 30 hộ nông dân. Đã góp phần nâng cao kiến thức TBKT về nuôi tôm cho nhân dân vùng Dự án; nội dung ghép canh chưa làm được.

* **Khả năng ứng dụng của công trình:** Còn rất nhiều hạn chế

10- Kết quả bỏ phiếu đánh giá của Hội đồng đối với đề tài:

- Số phiếu phát ra: 08 phiếu.

- Số phiếu thu về: 08 phiếu.

- Số phiếu hợp lệ: 08 phiếu.

+ Đồng ý nghiệm thu: 08 phiếu + 01 phiếu của ông Trụ = 09 phiếu.

+ Không đồng ý nghiệm thu: Không

- Kết quả đánh giá: Đồng ý nghiệm thu 9/9 = 100%

11- Kiến nghị của Hội đồng:

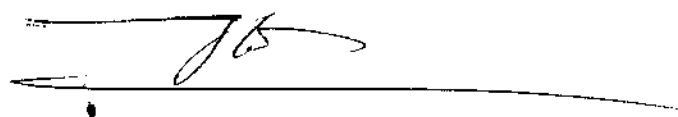
1. Ban chủ nhiệm Dự án hoàn chỉnh báo cáo theo sự đóng góp ý kiến của các thành viên HĐ và các vị khách mời, nhất là việc tính hiệu quả kinh tế của tôm Rao, tôm he chân trắng; Việc thực hiện và hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi tôm Rao, tôm sú, tôm he chân trắng.

2. Báo cáo nộp Sở Khoa học và Công nghệ trước 20/10/2003 để Sở báo cáo Bộ KH&CN tổ chức nghiệm thu.

3. Hội đồng đồng ý nghiệm thu Dự án và đề nghị Bộ KH&CN tiến hành nghiệm thu.

Ngày 18 tháng 9 năm 2003

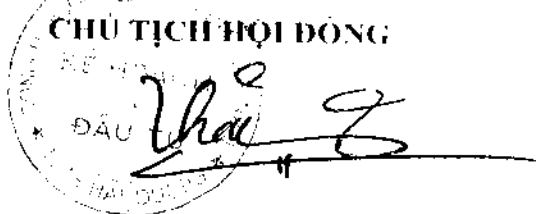
THỦ KÝ HỘI ĐỒNG



KS. Hoàng Phương

(TP Quản lý KH&CN, Sở KH&CN tỉnh)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



KS. Nguyễn Dương Thái

(Phó giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh)

Số 126 /CV-UB

Hải Dương, ngày 29 tháng 12 năm 1999.

V/v phê duyệt dự án ứng dụng TPKT
Nông thôn và miền núi năm 2000.

Kính gửi: Bộ Khoa học công nghệ và môi trường.

Tứ Kỳ và Kinh Môn là hai huyện nông thôn và miền núi của tỉnh Hải Dương, kinh tế chủ yếu còn thuần nông kém phát triển. Lợi thế của hai huyện Tứ Kỳ và Kinh Môn là có vùng nước lợ ngoài đê sông Thái bình và sông Kinh thủy, có nguồn thủy đặc sản quý như: Rươi, Cáy, Cà ra... cần được bảo vệ, nuôi trồng, phát triển và khai thác hợp lý.

Thực hiện chủ trương Phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Đảng và Nhà nước; Được sự quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn và giúp đỡ của Bộ Khoa học công nghệ và môi trường; Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học, thuộc sở Khoa học công nghệ và môi trường Hải Dương đã chủ động xúc tiến điều tra, khảo sát và xây dựng dự án: "Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nuôi trồng, bảo vệ, khai thác có hiệu quả vùng nước lợ ngoài đê thuộc hai huyện Tứ Kỳ và Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Đây là dự án có tính khoa học và thực tiễn cao, góp phần thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi ở hai huyện Tứ Kỳ và Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

UBND tỉnh Hải Dương nhất trí với nội dung của Dự án, đề nghị Bộ Khoa học công nghệ và môi trường phê duyệt và hỗ trợ kinh phí để Dự án được triển khai thực hiện thuận lợi trong năm 2000.

Đề nghị quý Bộ quan tâm giúp đỡ Hải Dương.

Nơi nhận:

- Bộ KH-CN-MT.
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh.
- Sở KH-CN-MT.
- Lưu VP.

THỦ LƯU BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG



CHỖ: 11/01
NGUYỄN THỊ BÍCH THƯƠNG

Số 201 / QĐ-BKHCNMT

Hà Nội ngày 23 tháng 10 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc phê duyệt các Dự án đợt II năm 2000 thuộc chương trình
"Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh
tế- xã hội Nông thôn và Miền núi giai đoạn 1998-2002"

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định 22-CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Căn cứ quyết định số 132/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 07 năm 1998 của Thủ tướng Chính Phủ về việc giao nhiệm vụ xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002;
- Căn cứ Quyết định số 1155/QĐ-BKHCNMT ngày 26 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ KHCNMT phê duyệt danh mục Dự án đợt II năm 2000 thuộc chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002";
- Theo đề nghị của các ông/bà: Phó Ban thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Quản lý KHCN Nông nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt 12 Dự án đợt II năm 2000 thuộc chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002" gồm 11 Dự án xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ (Phụ lục I) và 1 Dự án xây dựng phòng nuôi cấy mô thực vật (Phụ lục II)

- Tổng kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách Sự nghiệp Khoa học Trung ương là 6.300 triệu đồng (sáu nghìn ba trăm triệu đồng)

- Thu hồi kinh phí từ các dự án về Ngân sách Sự nghiệp Khoa học Trung ương là 390 triệu đồng (ba trăm chín mươi triệu đồng)

- Thời gian thực hiện, kinh phí hỗ trợ và thu hồi của từng Dự án trong danh mục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Ủy quyền cho Vụ trưởng Vụ Kế hoạch ký hợp đồng với các Giám đốc Sở KH-CNMT chủ trì thực hiện Dự án.

Điều 3: Các ông/bà Phó Ban thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Quản lý KH-CN Nông nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ KH-CNMT và Giám đốc các Sở KH-CNMT Tỉnh/Thành phố có Dự án trong danh mục kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nội nhân:

- Như điều 3;
- Các Ủy viên BCD Chương trình;
- Bộ Táp chính;
- Lưu VT, Vụ KH.

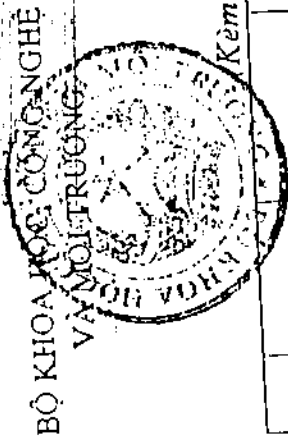
Cao 2

HỘI TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Chu Tuấn Nha

DANH MỤC 12 DỰ ÁN XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHCN PHÊ DUYỆT ĐỢT II NĂM 2000
thuộc chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển
kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002"



Kèm theo Quyết định số 2017/QĐ-BKHCNMT của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Số TT	Tỉnh /Thành phố	Tên Dự án	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu (Tên mô hình)	Quy mô	Thời gian thực hiện		Kinh phí hỗ trợ từ NSKHTU (triệu đồng)	Kinh phí thu hồi về NSKHTU (triệu đồng)	Cơ quan giao còn nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Bắt đầu	Kết thúc	(9)	(10)	(11)
1.	Hải Dương	Xây dựng mô hình nuôi tôm sú và tôm rảo, trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven biển sông Thái Bình và Kinh Thầy tại huyện Kinh Môn và huyện Tứ Kỳ	Khai thác hợp lý và có hiệu quả vùng đầm ao và đất nhiễm mặn góp phần giải quyết thêm công ăn việc làm tăng thu nhập cho nông dân bằng cách nuôi tôm sú, tôm rảo đạt năng suất từ 200-300 kg/ha và trồng cây ăn quả trên bờ.	- Mô hình nuôi tôm sú và tôm rảo kết hợp trồng nhãn, vải trên bờ ao.	- 7 ha tôm sú, 7 ha tôm rảo và 2 ha trồng cây ăn quả (ha quy đổi) Tại xã Phú Thứ (huyện Tứ Kỳ) - 7 ha tôm rảo, 2 ha trồng cây ăn quả (ha quy đổi) Tại xã An Thanh (huyện Kinh Môn)	10/2000	10/2002	600	70	Vic Nghiên cứu Th sản I Bộ Th sản - Trườ Đại h Nông nghiệp Bộ CĐT

Chu

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 16/2000/HĐ-DANTMN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2000

HỢP ĐỒNG

Thực hiện Dự án thuộc Chương trình
xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ
phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi

Căn cứ Quyết định số 132/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện "Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002";

Căn cứ Quy định tạm thời số 647/QĐ-KHKT ngày 27/05/1989 của Ủy ban Khoa học Nhà nước về việc ký kết hợp đồng khoa học kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 2017/QĐ-BKHCMNT ngày 23 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt Dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi của Tỉnh Hải Dương

Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A): Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Địa chỉ: 39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

Tel: 8248347-8248348

Số tài khoản: 944-07

Tại: Kho bạc Nhà nước Trung ương

Đại diện là ông: Đỗ Xuân Cường

Chức vụ: Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch

2. Bên nhận (Bên B) là:

2.1. Cơ quan chủ trì dự án: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: Số 50 Đường Hồng Quang, TP Hải Dương

Tel: 0320.853964

Số tài khoản: 3611.0031

Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tỉnh Hải Dương

Đại diện là ông: Nguyễn Duy Sách

Chức vụ: Phó Giám đốc Sở

2.2 Chủ nhiệm dự án, ông: Vũ Bảo Dương

Chức vụ: Giám đốc Sở

Nơi công tác: Sở KHCMNT tỉnh Hải Dương

Tel: 0320. 840411

Hai Bên thoả thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

I. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Điều 1: Bên B cam kết thực hiện Dự án:

"Xây dựng mô hình nuôi tôm sú và tôm rảo, trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven biển sông Thái Bình và Kinh Thầy tại Huyện Kinh Môn và huyện Tứ Kỳ" theo các nội dung ghi trong Thuyết minh Dự án (Mẫu 02 - DANT), bản Thuyết minh này là một bộ phận của Hợp đồng.

Điều 2: Thời gian thực hiện Hợp đồng là 24 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2000 đến tháng 10/2002

Điều 3: Bên A có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện và nghiệm thu các kết quả của Dự án nêu trong Thuyết minh Dự án (Mẫu 02 - DANT).

II. TÀI CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 4: Kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện dự án là: 600.000 triệu đồng (bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng chẵn), trong đó:

- Giá trị hợp đồng:

595 triệu đồng

- Kinh phí đánh giá và nghiệm thu là:

5 triệu đồng

Điều 5: Bên B được cấp số kinh phí ghi ở Điều 4 từ Ngân sách sự nghiệp khoa học của Nhà nước theo tiến độ thực hiện công trình nêu trong Thuyết minh Dự án (Mẫu 02 - DANT), cụ thể:

Dợt	Số tiền, triệu đồng	Thời gian cấp
1	200	Quý IV/2000
2	400	Năm 2001

Trước mỗi đợt chuyển kinh phí tiếp theo, Bên A sẽ tiến hành kiểm tra và khẳng định kết quả đạt được theo bảng tiến độ thực hiện nêu trong Mẫu 02 - DANT. Nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, chưa báo cáo quyết toán số kinh phí đã nhận được theo chế độ hiện hành, Bên A có thể kiến nghị Bộ Tài chính tạm ngừng cấp kinh phí để tìm biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 6: Bên B có trách nhiệm sử dụng kinh phí ghi ở Điều 4 đúng mục tiêu, tiến độ đã nêu, lập hồ sơ theo dõi quá trình thực hiện nội dung và tài chính của Dự án, báo cáo định kỳ tình hình thực hiện Dự án 6 tháng và năm kể từ ngày ký (Mẫu 08 - DANT), báo cáo quyết toán số kinh phí đã nhận được theo chế độ hiện hành.

Điều 7: Bên B có trách nhiệm nộp vào tài khoản của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường khoản thu hồi là: 70 triệu đồng (bằng 11,6 % giá trị hợp đồng), cụ thể:

Đợt	Số tiền, triệu đồng	Thời gian thu hồi
1	30	4/2003
2	40	10/2003

II. KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN VÀ THỜI GIAN GIAO NỘP KẾT QUẢ

Điều 8: Khi kết thúc Dự án, Bên B phải giao nộp cho Bên A:

- Báo cáo tổng kết các nội dung của Dự án có ý kiến đánh giá và xác nhận của Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố.
- Báo cáo chuyên đề về các mô hình, quy trình công nghệ, các giải pháp tổng hợp phát triển kinh tế-xã hội, v.v...
- Báo cáo tóm tắt quá trình thực hiện hợp đồng của Dự án.
- Báo cáo quyết toán kinh phí.
- Các báo cáo khác có liên quan.

Điều 9: Trong thời gian 15 ngày sau khi Bên B đã thực hiện xong nội dung nêu trong Điều 8, Bên A sẽ tiến hành nghiệm thu dự án.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Điều 10: Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu Bên nào nhận thấy cần đình chỉ thực hiện hợp đồng vì bất cứ lý do gì thì phải thông báo trước bằng văn bản trong vòng 10 ngày để xác định trách nhiệm của các Bên và lập biên bản xử lý.

Điều 11: Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu Bên nào không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm về vật chất theo pháp luật hiện hành.

Nếu có các yêu cầu thay đổi hoặc bổ sung hợp đồng, hai Bên phải kịp thời thỏa thuận bằng văn bản, lúc đó mới có giá trị.

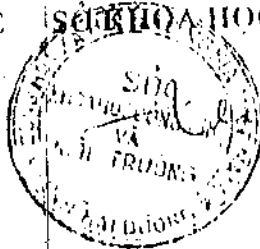
Điều 12: Hợp đồng này có giá trị từ ngày ký. Hợp đồng được lập thành 8 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 4 bản.

Hợp đồng được thanh lý sau khi các nội dung nêu tại điều 7 và Điều 9 đã được thực hiện đầy đủ.

ĐẠI DIỆN BÊN A
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

VIỆN MÔI TRƯỜNG
CÔNG CỤ VÀ THIẾT BỊ
KẾ HOẠCH
HỒ XUÂN CUƠNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
SỞ KHOA HỌC CN&MT



PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN DUY GIÁCH

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

K.S VŨ BẢO DƯƠNG

VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH NTMN

Số: 63/BKHCN - NTMN

V/v: Điều chỉnh kinh phí thực hiện
dự án NTMN năm 2000 tại huyện
Kinh Môn và Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương

Hà nội, ngày 28 tháng 10 năm 2002

CÔNG VĂN ĐỀM

Số: 2124

Kính gửi: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
tỉnh Hải Dương

Theo đề nghị của Quý Sở tại Công văn số 31/KHCN ngày 15/04/2002 về việc điều chỉnh kinh phí thực hiện dự án: "Xây dựng mô hình nuôi tôm sú và tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven sông Kinh Thầy và sông Thái Bình tại huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ Hải Dương" đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt theo Quyết định số 2017/QĐ - BKHCNMT ngày 23/10/2000. Sau khi xem xét tình hình thực hiện dự án, xin ý kiến lãnh đạo Bộ, Văn phòng Chương trình NTMN xin thông báo ý kiến của Bộ KH & CN về đề nghị của Quý Sở như sau:

- Bộ Khoa học và Công nghệ đồng ý với đề nghị của Quý Sở về các khoản mục xin điều chỉnh đã nêu trong công văn số 31/KHCN ngày 15/4/2002 của Quý Sở, cụ thể là: Chuyển mô hình nuôi tôm sú từ địa điểm theo kế hoạch trước đây tại xã Phú Thứ huyện Kinh Môn nay chuyển sang xã An Thạnh huyện Tứ Kỳ với diện tích 5.000m², nuôi thử nghiệm tôm he chân trắng tại xã An Thạnh huyện Tứ Kỳ diện tích 5.000m². Tổng kinh phí của dự án không thay đổi.

- Công văn đề nghị điều chỉnh số 31/KHCN ngày 15/04/2002 của Quý Sở và Công văn phúc đáp này của Bộ Khoa học và Công nghệ được bổ sung vào hồ sơ của dự án để làm căn cứ thanh quyết toán và nghiệm thu khi dự án kết thúc.

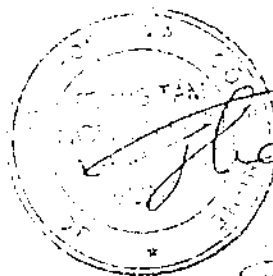
Đề nghị quý Sở chỉ đạo thực hiện tốt, đầy đủ các nội dung; quy mô của dự án và thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên
- Thứ trưởng Bùi Mạnh Hải (để b/c)
- Vụ KH, Vụ NN
- Lưu VPCT

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG
KIỂM CHÁNH VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH NTMN



Phan Huy Thi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 206
NGÀY: 6-1-2003

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----000-----

VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH
NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Số: 09 / BKHCN-NTMN

Hà nội, ngày 27 tháng 01 năm 2003

V.v mở rộng mô hình nuôi tôm dự
án tỉnh Hải Dương

Kính gửi: Sở Khoa học, công nghệ và Môi trường tỉnh Hải Dương

Phúc đáp công văn số 02/KHCN ngày 29/12/2002 của Quý Sở về việc xin
cho mở rộng mô hình nuôi tôm năm 2003 thuộc dự án "Xây dựng mô hình nuôi
tôm sú, tôm rảo kết hợp với trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven biển
sông Kinh Thầy và Thái Bình tại hai huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương"
đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công
nghệ) phê duyệt cho triển khai thực hiện tại Quyết định số 2017/QĐ-
BKHCNMT, sau khi đã xử lý và xin ý kiến Thứ trưởng Bùi Mạnh Hải - Phó
trưởng Ban thường trực Ban chỉ đạo Chương trình, Văn phòng Chương trình xin
thông báo như sau:

Dự án đã hoàn thành cả 2 mô hình nuôi tôm và trồng cây ăn quả nhưng vẫn chưa
chỉ hết số tiền Bộ đã hỗ trợ cho dự án do kinh phí của dự án được chi tiết kiệm,
đúng mục đích và đảm bảo nội dung của dự án nên số kinh phí còn thừa lại là
38.429.218 đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn hai trăm mười
tám đồng). Bộ đồng ý với đề nghị của Quý Sở là cho phép Quý Sở sử dụng nốt
phần kinh phí còn thừa của dự án để mở rộng mô hình của dự án tiếp tục nuôi
thử nghiệm tôm he chân trắng ở xã An Thanh huyện Tứ Kỳ vào năm 2003.

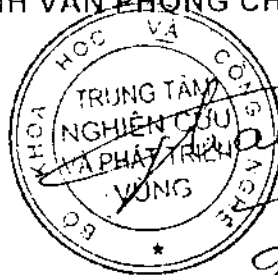
Công văn xin mở rộng dự án số 02/KHCN ngày 29/12/2002 của Quý Sở
và Công văn phúc đáp này được bổ sung vào hồ sơ dự án để tiện theo dõi và đánh
giá nghiệm thu khi kết thúc dự án.

Đề nghị Quý Sở chỉ đạo thực hiện tốt việc mở rộng dự án.

Nơi nhận:

- Như trên
- Vụ KHL, Bộ KH&CN
- Lưu VPCT

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG
KIỂM CHÁNH VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH NTMN



Thân Trọng

QUYẾT ĐỊNH

CỦA GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

"V/v giao nhiệm vụ cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học triển khai thực hiện dự án": *"Xây dựng mô hình nuôi tôm Sú và tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven triền sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại hai huyện Kinh Môn và huyện Tứ Kỳ- tỉnh Hải Dương"*.

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG.

- Căn cứ quyết định số 2090/QĐ -UB ngày 20 /8/1997 của UBND tỉnh Hải Dương qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở khoa học, công nghệ và môi trường .

- Căn cứ Quyết định số 1075/QĐ - KH ngày 14 /8/1997 của Bộ trưởng Bộ khoa học, công nghệ và môi trường về việc qui chế tổ chức, quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn : 1998 - 2002; Quyết định số 1156/QĐ - BKHCNMT ngày 5/8/1998 của Bộ trưởng Bộ khoa học, công nghệ và môi trường để bổ sung tiêu chuẩn lựa chọn dự án thuộc phạm vi chương trình.

- Căn cứ Quyết định số 2017/QĐ - BKHCNMT ngày 23 /10/2000 của Bộ trưởng Bộ khoa học, công nghệ và môi trường về việc phê duyệt các dự án đợt 2 năm 2000 thuộc chương trình *"Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002"*.

(Trong đó có dự án *"Xây dựng mô hình nuôi tôm sú và tôm Rảo kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven triền sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại hai huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương"*).

- Căn cứ hợp đồng số 46/2000 /HĐ - DAN TMN ngày 25 /10/2000. Giữa Bộ khoa học, công nghệ và môi trường với Sở khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Hải Dương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Giao cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học (Sở khoa học, công nghệ và môi trường) là đơn vị chủ trì triển khai thực hiện dự án: "Xây dựng mô hình nuôi tôm sú và tôm Rào kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven triền sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại hai huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương".

Điều 2: Trung tâm ứng dụng TBKH thành lập Ban điều hành để quản lý, tổ chức, chỉ đạo triển khai dự án theo đúng mục tiêu, nội dung trong thuyết minh đã được Bộ phê duyệt.

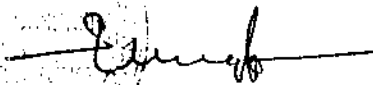
Điều 3: Các ông (bà) giám đốc Trung tâm ứng dụng TBKH, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ KH, CNMT
 - UBND tỉnh Hải Dương
 - Sở tài chính vật giá
 - Như điểm 3
 - Lưu văn phòng
- Đề B/c

K/T: GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC CN&MT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Sách

Hải Dương, ngày 25 tháng 2 năm 2001

HỢP ĐỒNG

Thực hiện các nội dung Dự án thuộc Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi.

- Căn cứ quyết định số 132/1998 QĐ - TTg ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

- Căn cứ quyết định số 2017- QĐBKHCNMT ngày 23/10/2000 của Bộ KHCN & MT về việc phê duyệt dự án thuộc chương trình nông thôn - miền núi của Tỉnh/ Tp Hải Dương.

- Căn cứ hợp đồng số 2000/HĐ-DANTMN ngày 25/10/2000 đã ký giữa Bộ KHCN & MT với Sở khoa học Công nghệ và MT tỉnh Hải Dương về việc thực hiện dự án: Xây dựng mô hình nuôi tôm Sú và tôm Rào kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven biển sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại hai Huyện Kinh Môn và Tứ Kỳ Tỉnh Hải Dương.

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM

Đại diện Bên A là: Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học Hải Dương.

Ông: Hoàng Ngọc Thịnh.

Chức vụ: Phó giám đốc

Địa chỉ: 50 Hồng Quang Tp Hải Dương

Tài khoản số: 301.02.00.00140 Tại kho bạc nhà nước Hải Dương

Đại diện Bên B: Trạm Nghiên cứu NT Thủy sản Nước lợ Hải Phòng

Ông: Mai Công Khuê

Chức vụ: Phó giám đốc

Số tài khoản: 945.05.00.00008 Tại Kho bạc Nhà nước Hải Phòng.

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất ký hợp đồng ứng dụng tiến bộ khoa học như sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng và thời gian thực hiện:

- Bên B nhận khoán gọn phân tích môi trường ao nuôi và vùng triển khai dự án (theo diễn giải các chỉ tiêu phân tích ghi trong phụ lục hợp đồng)
- Thời gian thực hiện từ tháng 2 năm 2001 đến tháng 11 năm 2002

Điều 2: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên A: Trung tâm ứng dụng Tiến bộ Khoa học Hải Dương
 - Cung cấp những thông tin và tài liệu có liên quan đến khu vực ao nuôi và vùng triển khai dự án.
 - Phối hợp với bên B theo dõi một số chỉ tiêu và được trả công khi hai bên thoả thuận.
 - Theo dõi quá trình phân tích môi trường đất, nước, các chỉ tiêu thủy lý, thủy hoá, thủy sinh theo định kỳ mà bên B phân tích theo phụ lục hợp đồng để làm cơ sở cho việc chỉ đạo thực hiện mô hình nuôi tôm của dự án.
 - Trả cho bên B với số tiền khoán gọn là: 29.820.000 đồng
(Hai mươi chín triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)
 - Nghiệm thu các số liệu, thanh lý hợp đồng vào tháng 11 năm 2002.

2. Bên B: Trạm Nghiên cứu NT Thủy sản Nước lợ Hải Phòng

- Nhận khoán gọn theo dõi phân tích môi trường ao tôm và khu vực theo các chỉ tiêu trong diễn giải của phần phụ lục hợp đồng với tổng số kinh phí là: 29.820.000 đồng
- Thu thập và phân tích mẫu, xử lý số liệu cung cấp theo yêu cầu của bên A để thuận lợi theo dõi và triển khai mô hình nuôi tôm.
- Kết hợp với cán bộ của bên A theo dõi một số chỉ tiêu và trả công khi hai bên đã thoả thuận.
- Sản phẩm giao nộp cho bên A:
Báo cáo, kết quả và số liệu gốc về biến động một số yếu tố thủy hoá lý, thủy sinh trong ao đầm nuôi tôm và vùng phụ cận.
Báo cáo nghiệm thu kết quả thực hiện, thanh lý hợp đồng vào tháng 11 năm 2002.

Điều 3: Tài chính của hợp đồng

- Bên A trả cho bên B số tiền khoán gọn trong hợp đồng là: 29.820.000 đồng
(Hai mươi chín triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn) vào hai đợt:
Đợt 1: tháng 11 năm 2001: 19.820.000 đồng
Đợt 2: tháng 5 năm 2002: 10.000.000 đồng

Điều 4: Phương thức thanh toán:

Tiền séc hoặc tiền mặt

Điều 5: Cam kết chung

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc những điều khoản đã ghi trong hợp đồng, trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc thì cùng nhau bàn bạc giải quyết bằng văn bản đảm bảo phục vụ triển khai dự án đạt kết quả cao

hợp đồng này có sức hiệu lực từ ngày ký và được thành lập 2 bản mỗi bên giữ một bản. Bên nào vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành

ĐẠI DIỆN BÊN A



**PHÓ GIÁM ĐỐC
HOÀNG NGỌC THỊNH**

ĐẠI DIỆN BÊN B



TRAI LONG KHUÊ

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 18/HĐ- DANTMN
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG AO NUÔI VÀ VÙNG PHỤ CẬN

ĐVT: 1000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN GIÁ	SỐ CHỈ TIÊU	THÀNH TIỀN
I	Phân tích môi trường đất		280	8,400
1	pH	15	40	600
2	P2O5	50	40	2,000
3	Fe3+	30	40	1,200
4	Ca2+	20	40	800
5	Al3+	40	40	1,600
6	Mg2+	20	40	800
7	Mùn	25	40	1,000
8	Công thu mẫu			400
II	Phân tích môi trường nước		432	4,032
1	Nhiệt độ	3	144	432
2	pH	15	144	2,160
3	Độ trong	10	144	1,440
III	Thủy hoá		384	14,080
1	DO (mg/l)	30	64	1,920
2	BOD (mg/l)	50	64	3,200
3	NH4-N	30	64	1,920
4	NH2-N	30	64	1,920
5	H2S	30	64	1,920
6	PO4	20	64	1,280
7	Công thu mẫu	5	384	1,920
IV	Thủy sinh		96	3,312
	Động vật nổi đình tính và định lượng			
1	(4 điểm x 2 mẫu x 2 lần)	60	16	960
	Thực vật nổi đình tính và định lượng			
2	(4 điểm x 2 mẫu x 2 lần)	60	16	960
	Động vật đáy đình tính và định lượng			
3	(4 điểm x 2 mẫu x 2 lần)	60	16	960
4	Công thu mẫu	9	48	432
	Tổng cộng			29,824

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hải phòng, ngày 22. tháng 11. năm 2001

HỢP ĐỒNG
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
(Hợp đồng chuyển giao công nghệ)

- Căn cứ quyết định số 132/1998/QĐ-TTG ngày 21/7/1998 của Thủ tướng chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Nông thôn và Miền núi giai đoạn 1998-2002.
- Căn cứ quyết định số 2017/QĐ-BKHCNMT ngày 23/10/2000 của Bộ trưởng bộ khoa học, công nghệ và môi trường về việc phê duyệt dự án thuộc chương trình Nông thôn và Miền núi của Tỉnh Hải dương.
- Căn cứ hợp đồng số 46/2000/HD-DANTMN ngày 25/10/2000 đã ký giữa Bộ khoa học công nghệ và môi trường và Sở Khoa học, công nghệ và môi trường Tỉnh Hải dương về việc xây dựng dự án: "Xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm rảo, trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven biển sông Thái bình và Kinh thủy tại huyện Kinh môn và Tứ kỳ".

Chúng tôi gồm :

- | | | |
|----|-------------------|---|
| 1. | Bên A là : | Trung tâm ứng dụng TBKH Hải dương |
| | Đại diện là Ông : | Vũ Bảo Dương |
| | Chức vụ : | Giám đốc |
| | Địa chỉ : | 50 đường Hồng quang, Hải dương |
| | Điện thoại : | 0320.853.974 |
| | Số tài khoản: | 301.02.00.00140 Kho bạc nhà nước Hải dương |
| 2. | Bên B là: | Trạm Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản Nước lợ |
| | Đại diện là Ông : | Mai Công Khuê |
| | Chức vụ : | Trạm phó |
| | Ông: | Nguyễn Văn Quyển - phụ trách kỹ thuật |
| | Địa chỉ : | 170 Lê Lai, Hải Phòng |
| | Điện thoại : | 031. 860134 |
| | Số tài khoản | 945.05.00.00008 Kho bạc nhà nước Hải phòng |

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Bên B nhận "Thử nghiệm di giống, thuần hoá và nuôi tôm theo hệ ít thay nước phù hợp với điều kiện sinh thái vùng nước nhạt của Hải dương ". Với các nội dung sau (các bản phụ lục kèm theo hợp đồng này là một bộ phận của hợp đồng):

- Cùng với bên A di giống, thuần hoá và nuôi tôm theo hệ ít thay nước phù hợp với điều kiện sinh thái vùng nước nhạt của Hải dương.

- Giúp bên A cung ứng con giống, thức ăn và các vật tư thiết bị khác để triển khai Dự án theo đúng chất lượng và tiến độ (nếu bên A yêu cầu).

Điều 2. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 12 tháng, từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2001.

Điều 3. Căn cứ vào dự toán kinh phí của Dự án lập trên cơ sở kinh phí nhà nước hỗ trợ, bên A có trách nhiệm chuyển cho bên B số kinh phí để thực hiện hợp đồng là 11.5 triệu đồng (...Bàn...trăm...hàng...đồng...), có dự toán chi tiết kèm theo.

Giá trị hợp đồng: 11.5 triệu đồng, trong đó kinh phí quản lý đề tài là triệu đồng.

Điều 4. Sau khi ký kết hợp đồng này, bên A sẽ chuyển cho bên B số kinh phí ghi ở điều 3 theo tiến độ sau.

Dợt	Số tiền (triệu đồng)	Thời điểm
1	5.5	5/2001
2	6.0	11/2001

Trước mỗi đợt chuyển kinh phí tiếp theo, bên A sẽ căn cứ vào kết quả báo cáo định kỳ hoặc kiểm tra để khẳng định kết quả triển khai và chuyển kinh phí cho bên B phù hợp với tiến độ và kết quả đã đạt.

Điều 5. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng.

Điều 6. Mọi tranh chấp về hợp đồng cần được giải quyết trước hết ở Hội đồng trọng tài do hai bên thỏa thuận, nếu không được sẽ giải quyết tại Trọng tài Kinh tế cấp tương ứng theo luật pháp hiện hành.

Điều 7. hai bên có trách nhiệm bảo mật các sản phẩm khoa học và công nghệ theo quy định hiện hành.

Điều 8. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký.

Hợp đồng được lập thành 8 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 4 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

VII ĐÀO DƯƠNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
TP. Trạm NCNTTS Nước

Mai Công Khỏe

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT

Phụ lục 1

NỘI DUNG TIẾN ĐỘ VÀ SẢN PHẨM CỤ THỂ

TT	Nội dung công việc (tôm sú & tôm rảo)	Thời gian (năm 2000)		Sản phẩm
		B. đầu	K. Thúc	
I	Hướng dẫn kỹ thuật			
1	Thử nghiệm di nhập, thuần hoá và ương tôm sú giống trong vùng nước nhạt	Tháng 4	Tháng 4	Kỹ thuật thuần hoá
2	Kỹ thuật cải tạo ao, đầm	tháng 4	tháng 4	Biện pháp cải tạo ao, đầm
3	Kỹ thuật lựa và tuyển chọn con giống.	tháng 4	tháng 4	Kỹ thuật tuyển chọn con giống tốt
4	Kỹ thuật quản lý và chăm sóc ao nuôi tôm sú.	tháng 5	tháng 7	Kỹ thuật quản lý và chăm sóc ao nuôi
5	Kỹ thuật kiểm soát môi trường, bệnh trong ao nuôi tôm.	tháng 5	tháng 12	Kỹ thuật kiểm soát môi trường, bệnh
6	Lựa chọn thức ăn và kỹ thuật cho ăn.	tháng 3	tháng 12	Thức ăn và kỹ thuật cho ăn
7	Kỹ thuật thu hoạch và tho chế	tháng 5	tháng 12	Kỹ thuật thu hoạch và tho chế
II	Biên soạn tài liệu	tháng 4	tháng 7	Tài liệu về nuôi tôm sú

DỰ TOÁN KINH PHÍ
(Triệu đồng)

TT	Khoản chi	Nội dung	Thành tiền
1	2	3	4
	Khoản 1	Thuê khoán chuyên môn	14.000
	1.1	Khảo sát bổ sung 2 điểm để triển khai Dự án	4.000
	1.2	Bồi dưỡng chuyên gia 7 tháng x 1.000/th	7.000
	1.3	Biên soạn tài liệu	3.000
	Khoản 2	Nguyên vật liệu, năng lượng	3.000
	2.1	Nguyên vật liệu	
	2.2	Dụng cụ, phụ tùng	
	2.3	Năng lượng, nhiên liệu	
	2.3.1	Than	
	2.3.2	Điện	
	2.3.3	Xăng đi công tác, thu mẫu	3.000
	2.3.4	Nước	
	2.3.5	Nhiên liệu khác	
	2.4	Mua sách, tài liệu, số liệu	
	Khoản 3:	Thiết bị, máy móc chuyên dùng	5.000
	3.1	Mua thiết bị công nghệ	
	3.2	Mua thiết bị thử nghiệm đo lường	
	3.3	Thuê thiết bị	
	3.4	Thuê xe đi công tác	5.000
		Vận chuyển, lắp ráp	
	Khoản 4	Xây dựng sửa chữa nhỏ	
	Khoản 5	Chi phí khác	23.000
	5.1	Công tác phí: 600đ/th x 8 th x 2ng	4.800
		Lưu trú 1.500 đ/th x 8 x 2ng	12.000
	5.2	Quản lý cơ sở 2,5%	1.125
	5.3	Đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu	
	5.4	Chi khác	
	5.4.1	Hội thảo	2.000
	5.4.2	Hội nghị	
	5.4.3	Văn phòng phẩm	1.075
	5.4.4	Dịch tài liệu	1.000
	5.4.5	Chi khác	1.000
			45.000

Số: 40/2000/HĐ DAN TAIN

1/2/2000 ngày 25 tháng 12 năm 2000

HỢP ĐỒNG

Thực hiện các nội dung Dự án thuộc Chương trình xây dựng các
mô hình ứng dụng KHCN
phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi

Căn cứ Quyết định số 132/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình xây dựng các mô hình
ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn
1998-2002;

Căn cứ Quyết định số 201/1999/QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 1999 của Bộ
tướng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt Dự án thuộc Chương
trình nông thôn miền núi của Tỉnh/Thành phố Hải Phòng.

Căn cứ Hợp đồng số 2000/HĐ DAN TAIN ngày 25 tháng 12 năm 2000 đã
kết giữa Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi
trường Tỉnh/Thành phố Hải Phòng về việc thực hiện Dự án "Xây dựng mô hình ứng
dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi
tại các xã, phường, thị trấn thuộc huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng".

Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A) là:

* Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tỉnh/Thành phố

là cơ quan chủ trì dự án.

Đại diện là ông: Vũ Bảo Duyệt

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 100/100, Quang Trung, TP. Hải Phòng Tel: 0313.853.274

Số tài khoản:

Tại ngân hàng:

* Và chủ nhiệm dự án

Ông: Vũ Bảo Duyệt

Chức vụ: Giám đốc

Số tài khoản: 100/100, Quang Trung, TP. Hải Phòng Tel: 0313.853.274

2. Bên nhận (Bên B) là:

* Cơ quan phối hợp thực hiện dự án: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh/Thành phố Hải Phòng

Đại diện là ông: Lê Văn Liệt

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh/Thành phố Hải Phòng Tel: 0313.853.274

Đơn vị khởi xướng: Trại Thí nghiệm thực tập
Số tài khoản: 431.101.000.00.87 (431101-000087)
Tại ngân hàng: phân hành hợp tác xã nông lâm địa phương

*Người chủ trì thực hiện nội dung (công trình) sau đây của dự án: Xây dựng mô hình
Tổng cây ăn quả trên vùng đất nông dân ven tuyến sông, kênh, rạch, kênh 1, 2
Tại 2 Huyện: Vĩnh Mỹ, Thạnh Mỹ, huyện Lấp Lấp, tỉnh Hòa Bình
Ông: T.S. Văn Xuân
Chức vụ: Giám đốc Trại Thí nghiệm thực tập tổng hợp và 10/10/10

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng với các điều khoản sau:

I. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1: Bên B cam kết thực hiện nội dung (công trình) sau đây: Xây dựng mô hình
Tổng cây ăn quả trên vùng đất nông dân ven tuyến sông, kênh, rạch, kênh 1, 2
Tại 2 Huyện: Vĩnh Mỹ, Thạnh Mỹ, huyện Lấp Lấp, tỉnh Hòa Bình

thuộc dự án: Xây dựng mô hình nuôi lợn sữa trên đất nông dân trên vùng đất nông dân
ven các tuyến sông, kênh, rạch, kênh 1, 2 theo các nội dung trong Phụ lục 1, 2 và 3.
Các Phụ lục trên là bộ phận của Hợp đồng.

Điều 2: Thời gian thực hiện Hợp đồng là 24 tháng, từ 25/12/2000 đến 25/12/2002

Điều 3: Bên A sẽ định giá và nghiệm thu sản phẩm khoa học công nghệ theo các yêu cầu, chỉ tiêu nêu trong các Phụ lục 1, 2 và 3.

II. TÀI CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 4: Kinh phí để thực hiện công trình là 10,0 triệu đồng.
(bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn), trong đó:

- Giá trị Hợp đồng: 10,0 triệu đồng
- Kinh phí kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu: 10,0 triệu đồng

Điều 5: Bên B được cấp số kinh phí phí ở Điều 4 theo tiến độ sau:

Đợt	Số tiền, triệu đồng	Thời gian cấp
1	5,0	1/2/2000
2	5,0	1/10/2001
3		1/1/99

Trước mỗi đợt chuyển kinh phí tiếp theo, bên A sẽ tiến hành xem xét và khẳng định kết quả đạt được theo tiến độ thực hiện nêu trong Phụ lục 1. Nếu bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, bên A có thể liên nghị thay đổi tiến độ cấp kinh phí, hoặc tạm ngừng cấp kinh phí để tìm biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 6: Bên B có trách nhiệm báo cáo định kỳ cho bên A về quá trình thực hiện và sử dụng tài chính của công trình, báo cáo quyết toán số kinh phí đã nhận được theo chế độ hiện hành trước khi nhận kinh phí của đợt tiếp theo.

Điều 7: Bên B có trách nhiệm nộp cho bên A khoản kinh phí thu hồi là: ...2,2... triệu đồng (bằng ...0,2% giá trị Hợp đồng) theo tiến độ sau:

Đợt	Số tiền, triệu đồng	Thời gian nộp
1	—	/ /199..
2	—	/ /199..
3	—	/ /199..

Nếu nộp chậm so với tiến độ này thì khoản thu hồi sẽ được tính thêm lãi suất tiết kiệm cao nhất theo quy định hiện hành, nhưng không được nộp chậm quá 03 tháng.

III. TRÌNH TỰ GIAO NHẬN SẢN PHẨM

Điều 8: Khi hoàn thành công trình, bên B phải chuyển cho bên A những tài liệu nêu trong Phụ lục 3 và chuẩn bị đầy đủ các mẫu sản phẩm nêu trong Phụ lục 4 để đánh giá và nghiệm thu.

Điều 9: Trong thời gian 10 ngày sau khi bên B đã thực hiện xong nội dung nêu trong Điều 7 và quyết toán kinh phí, bên A sẽ tiến hành nghiệm thu công trình.

Điều 10: Bên B được hưởng quyền tác giả và các quyền lợi khác theo chế độ hiện hành gắn với chế độ quyền tác giả.

Khi việc chuyển giao kết quả thực hiện nội dung của Dự án cho Bên thứ 3 phải được sự thỏa thuận của cả hai bên.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Điều 11: Trong quá trình thực hiện, nếu bên nào nhận thấy cần đình chỉ thực hiện Hợp đồng thì cần thông báo cho bên thứ 2 biết trước 10 ngày để xem xét, giải quyết, xác định trách nhiệm các bên và lập biên bản xử lý.

Việc xác định trách nhiệm của các bên và lập biên bản xử lý cũng phải thực hiện đầy đủ trong trường hợp nội dung thực hiện không đạt kết quả khi đánh giá, nghiệm thu.

Điều 12: Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Bên nào không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm về vật chất theo luật pháp hiện hành.

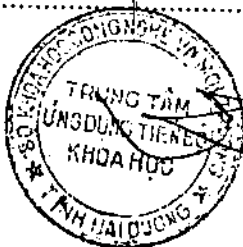
Nếu có các yêu cầu thay đổi hoặc bổ sung Hợp đồng, hai bên phải kịp thời thoả thuận bằng văn bản, lúc đó mới có giá trị.

Điều 13: Mọi tranh chấp về Hợp đồng cần được giải quyết trước hết qua đàm phán trực tiếp, nếu không được sẽ giải quyết tại Tòa án kinh tế cấp tương ứng theo luật pháp hiện hành.

Điều 14: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng được làm thành 4 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 2 bản.

Hợp đồng được thanh lý sau khi các nội dung nêu tại Điều 9 đã được thực hiện đầy đủ.

BÊN A
SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



CHỖ ĐÓNG
VŨ BẢO DƯƠNG

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

[Handwritten signature of Vũ Bảo Dương]

BÊN B
ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PHỐI HỢP



CHỦ TRÌ CÔNG TRÌNH

[Handwritten signature of Chủ Trì Công Trình]

Các Phụ lục kèm theo Hợp đồng Số: 2000/HĐ-DANTMN

Phụ lục 1

NỘI DUNG, TIẾN ĐỘ VÀ SẢN PHẨM CỤ THỂ

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện		Sản phẩm khoa học và công nghệ
		Từ tháng/199.....	Đến tháng/199.....	
1	2	3	4	5
1	Khai sát, thực tế địa điểm xây dựng m.đ.đ. và xây dựng nhà ở xã hội tại xã An Thạnh, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Nội.	4/2001	5/2001	Lưu trữ hồ sơ địa điểm xây dựng.
2	Lưu trữ hồ sơ địa điểm xây dựng nhà ở xã hội tại xã An Thạnh, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Nội.	3/2001	5/2001	Bản vẽ (cơ sở xây dựng) lập lý do xây dựng.
3	Biên soạn tài liệu giáo trình hướng dẫn xây dựng nhà ở xã hội tại xã An Thạnh, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Nội.	2/2001	5/2002	Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng nhà ở xã hội.
4	Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.	12/2002		Cơ sở bảo vệ kết quả.

Phụ lục 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ
(Triệu đồng)

Số TT	Khoản chi	Nội dung	Thành tiền
1	2	3	4
1	Khoản 1: Thuế khoán chuyên môn	Khai sát, thực tế, lập hồ sơ xây dựng nhà ở xã hội tại xã An Thạnh, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Nội.	5.10.00
		Biên soạn tài liệu giáo trình hướng dẫn xây dựng nhà ở xã hội.	2.10.00
2	Khoản 2: Nguyên, vật liệu, năng lượng.		
	1. Nguyên, vật liệu		

	2. Công cụ, phụ tùng		
	3. Công dụng, nhiên liệu		
	- Than		
	- Dầu		
	- Xăng, dầu		
	- Khác		
	- Nhiên liệu khác		
3	4. Mua sách, tài liệu, số liệu		
4	Khoản 3: Thiết bị, máy móc chuyên dụng		
	1. Mua thiết bị công nghệ		
	2. Mua thiết bị thử nghiệm đo lường		
	3. Thuê thiết bị		
	4. Vận chuyển, lắp ráp		
4	Khoản 4: Xây dựng, sửa chữa nhà		
5	Khoản 5: Chi phí khác		
	1. Công tác phí		

Này dùng m² nhà xưởng, PTH
 Sửa chữa m² nhà xưởng, PTH
 Lắp đặt hệ thống điện, nước
 Chi phí khác

4,5 tỷ

2. Phần lý cơ sở		1.500.000
3. Đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu	- Chi phí kiểm tra - Chi phí nghiệm thu nội bộ - Chi phí nghiệm thu chính thức	500.000
4. Chi khác	- Hội thảo - Hội nghị - Văn phòng phẩm, ăn - khất tài liệu - Diện tài liệu - Các chi khác	
Tổng cộng		10.000.000

DANH MỤC TÀI LIỆU VÀ TÀI LIỆU

[illegible]

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

- Căn cứ vào hợp đồng chuyển giao công nghệ số 18 HĐ- DANTMN ngày 15 tháng 2 năm 2001 giữa Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương và Trạm nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản nước lợ.

- Căn cứ kết quả 2 năm thực hiện Dự án: "Xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất, nhiễm mặn ven triều sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại 2 huyện, Kinh Môn và Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương".

Hôm nay, ngày 18 tháng 12 năm 2002, tại Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương chúng tôi gồm có:

1- Đại diện bên A: Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương

- Ông: Tăng Đức Kháng - Phó giám đốc.

- Bà: Tiêu Thị Chung - Kế toán.

2- Đại diện bên B : Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước lợ

- Ông: Vũ Dũng - Giám đốc .

- Ông: Mai Công Khuê - Phó giám đốc

- Ông: Nguyễn Văn Quyền - Cán bộ kỹ thuật

Đại diện 2 xã thực hiện Dự án:

- Ông: Nguyễn Văn Ty - Chủ tịch UBND xã Phú Thứ

- Ông: Phạm Văn Khía - Chủ tịch UBND xã An Thanh

Đã tiến hành trao đổi, thống nhất đánh giá và thanh lý hợp đồng với nội dung sau:

Điều 1: Thực hiện nội dung và thời gian hợp đồng

1- Bên B đã thực hiện đúng thời gian của hợp đồng từ tháng 2 năm 2001 đến tháng 12 năm 2002.

2- Bên B đã thực hiện đầy đủ nội dung của hợp đồng là: Nhận khoán gọn phân tích môi trường ao nuôi tôm và vùng triển khai Dự án thuộc 2 xã Phú Thứ và An Thanh với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Phân tích môi trường đất (7 yếu tố) 280 chỉ tiêu.

- Phân tích môi trường nước (3 yếu tố) 432 chỉ tiêu.

- Phân tích thủy hoá (6 yếu tố) 384 chỉ tiêu.

- Phân tích thủy sinh (3 yếu tố) 48 chỉ tiêu.

Năm 2002 phân tích bổ xung 196 mẫu thủy sinh ở các ao nuôi tôm he chân trắng (Trạm nghiên cứu có báo cáo phân tích, đánh giá chi tiết về môi trường ao nuôi tôm và vùng Dự án kèm theo)

Điều 2: Thực hiện tài chính của hợp đồng

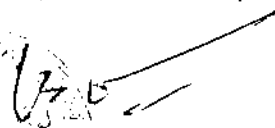
Tổng số tiền của hợp đồng là 29.820.000 đ . Bên A đã chuyển trả bên B là 19.820.000 đ (mười chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn)

Số tiền còn lại là 10 triệu, Trung tâm sẽ chuyển trả Trạm nghiên cứu trước ngày 25 tháng 12 năm 2002.

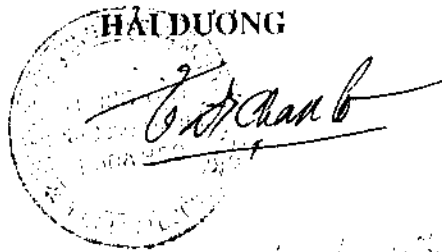
Điều 3: Hai bên A và bên B cùng đại diện 2 xã thực hiện Dự án nhất trí với kết quả thực hiện hợp đồng được thể hiện qua các nội dung ghi ở điều 1 và qua báo cáo phân tích môi trường.

Biên bản thanh lý hợp đồng được lập thành 6 bản, mỗi bên 02 bản, gửi mỗi xã 1 bản.

TRẠM NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN NƯỚC LỢ



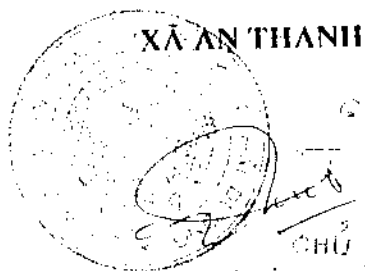
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TBKH
HẢI DƯƠNG



Đại diện của 2 xã thực hiện Dự án

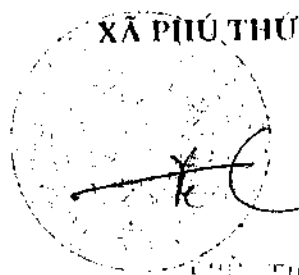
PHÓ CHỦ TỊCH
TANG SONG KIANG

XÃ AN THANH



CHỦ TỊCH
CHAM VAN THUAN

XÃ PHÚ THÚ



CHỦ TỊCH
NGUYEN VAN TY

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

- Căn cứ vào hợp đồng chuyển giao công nghệ số.....ngày 20 tháng 2 năm 2001 giữa Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương và Trạm nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản nước lợ.

- Căn cứ kết quả 2 năm thực hiện Dự án: "Xây dựng mô hình nuôi tôm sú, tôm rảo kết hợp trồng cây ăn quả trên vùng đất nhiễm mặn ven triền sông Thái Bình và sông Kinh Thầy tại 2 huyện, Kinh Môn và Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương".

Hôm nay, ngày 18 tháng 12 năm 2002, tại Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương chúng tôi gồm có:

1- Đại diện bên A: Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương

- | | |
|-----------------------|-----------------|
| - Ông: Tăng Đức Kháng | - Phó giám đốc. |
| - Bà: Tiêu Thị Chung | - Kế toán. |

2- Đại diện bên B : Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước lợ

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông: Vũ Dũng | - Giám đốc . |
| - Ông: Mai Công Khuê | - Phó giám đốc |
| - Ông: Nguyễn Văn Quyền | - Cán bộ kỹ thuật |

Đại diện 2 xã thực hiện Dự án:

- | | |
|----------------------|-----------------------------|
| - Ông: Nguyễn Văn Ty | - Chủ tịch UBND xã Phú Thứ |
| - Ông: Phạm Văn Khía | - Chủ tịch UBND xã An Thanh |

Đã tiến hành trao đổi, thống nhất đánh giá và thanh lý hợp đồng với nội dung sau:

Điều 1: Thực hiện về chuyển giao KHCN

1- Hợp đồng chuyển giao KHCN được thực hiện trong 12 tháng (từ tháng 1 - 12/2001) . Năm 2002, theo đề nghị của Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương, Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước lợ đã tiếp tục chuyển giao công nghệ đến hết năm 2002.

2- Bên B đã thực hiện đầy đủ nội dung: "Thử nghiệm di giống, thuần hoá và nuôi tôm theo hệ ít thay nước phù hợp với điều kiện sinh thái vùng nước nhạt của Hải Dương " với các hạng mục cụ thể sau:

- Về hướng dẫn kỹ thuật:

+ Hướng dẫn kỹ thuật cải tạo ao nuôi tôm ở 2 xã Phú Thứ và An Thanh

- + Kỹ thuật lựa và tuyển chọn con giống
- + Kỹ thuật quản lý và chăm sóc ao nuôi tôm
- + Kỹ thuật kiểm soát môi trường, bệnh trong ao nuôi
- + Lựa chọn thức ăn và kỹ thuật cho ăn
- + Thử nghiệm di nhập, thuần hoá, ương nuôi tôm sú, tôm rảo, tôm he chân trắng trong năm 2001 và năm 2002 tại 2 xã Phú Thứ và An Thanh (có qui trình thuần hoá từng loại tôm giống kèm theo).

- Cử cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao cùng cán bộ kỹ thuật của Trung tâm hướng dẫn và chỉ đạo các hộ nông dân thực hiện tốt các nội dung của Dự án.

- Biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn kỹ thuật nuôi tôm cho các hộ nông dân thực hiện Dự án và vùng Dự án, góp phần thực hiện mục tiêu của Dự án là : Đào tạo 5 cán bộ KT, 10 KT viên và 30 hộ nông dân tiên tiến, có đủ khả năng ứng dụng TBKT về nuôi tôm sau khi Dự án kết thúc.

(Toàn bộ kết quả chuyển giao công nghệ nuôi tôm 2 năm (2001 -2002) Trạm nghiên cứu có báo cáo khoa học kèm theo).

Điều 2: Thực hiện tài chính của hợp đồng

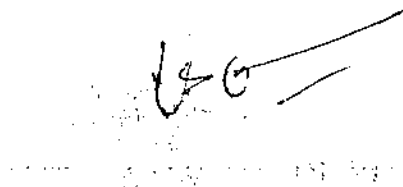
Tổng số tiền của hợp đồng là 45 triệu, Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương đã chuyển trả Trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước lợ là 35 triệu .

Số tiền còn lại là 10 triệu, Trung tâm sẽ chuyển trả Trạm nghiên cứu trước ngày 25 tháng 12 năm 2002.

Điều 3: Hai bên A và B cùng đại diện 2 xã thực hiện Dự án đã nhất trí với kết quả thực hiện hợp đồng được thể hiện ở các nội dung đã ghi ở điều 1 và báo cáo chuyển giao công nghệ.

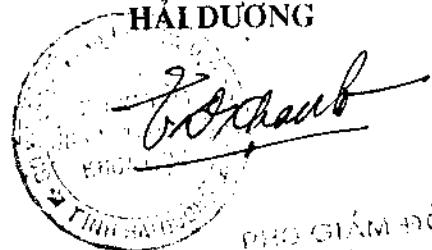
Biên bản thanh lý hợp đồng được lập thành 6 bản, mỗi bên 02 bản, gửi mỗi xã 1 bản.

**TRẠM NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN NƯỚC LỢ**



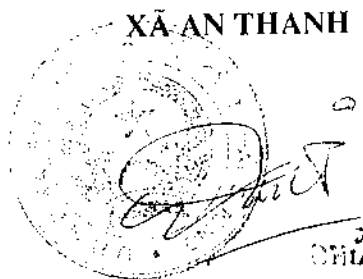
Đại diện của 2 xã thực hiện Dự án

**TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TBKH
HẢI DƯƠNG**



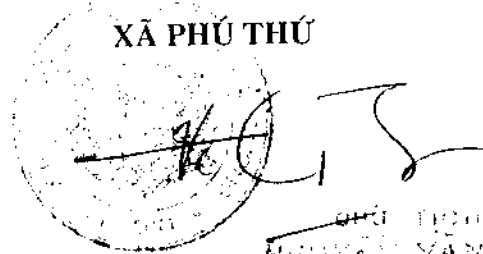
**PHÓ GIÁM ĐỐC
TÀNG ĐỨC KHANG**

XÃ AN THANH



CHỦ TỊCH

XÃ PHÚ THỨ



**PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN**

Số: 3//TLHD- KHCN

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

- Căn cứ vào hợp đồng số 10 /2000 /HD -DANTMN ký ngày 25 tháng 12 năm 2000 giữa Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương và Trại thí nghiệm thực tập Trường Đại học NN I - Hà Nội.

- Căn cứ kết quả việc tiếp thu ứng dụng TBKH Xây dựng mô hình phát triển cây ăn quả: Vải, nhãn, xoài, hồng trên vùng đất nhiễm mặn Tại 2 xã Phú Thứ (Kinh Môn) và xã An Thanh (Tứ Kỳ) và khả năng nhân rộng mô hình Dự án.

Hôm nay, ngày 18 tháng 12 năm 2002, tiến hành thanh lý hợp đồng thành phần tham dự gồm có:

1- Đại diện Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương

- Ông: Hoàng Ngọc Thịnh - Phó giám đốc.

- Bà: Tiêu Thị Chung - Kế toán.

2- Đại diện Trại Thí nghiệm thực tập (Đại học NN I - Hà Nội)

- Ông: Nguyễn Văn Trung - Giám đốc .

- Ông: Nguyễn Hữu Mẫn - cán bộ KT

- Bà: Nguyễn Thị Thông - Kế toán

3- Đại diện 2 xã thực hiện Dự án:

- Ông: Nguyễn Văn Ty - Chủ tịch UBND xã Phú Thứ

- Ông: Phạm Văn Khía - Chủ tịch UBND xã An Thanh

Nội dung thanh lý hợp đồng như sau:

* Về kết quả KHCN:

- Trại thí nghiệm thực tập đã cử cán bộ khảo sát thực tế các địa phương triển khai dự án về tình hình phát triển các loại cây ăn quả, cơ cấu các giống cây ăn quả trong phát triển kinh tế vườn, các biện pháp chăm sóc, thâm canh cây ăn quả của địa phương trên cơ sở đó xác định chọn những loại cây ăn quả thích hợp cho vùng đất nhiễm mặn, biên soạn tài liệu, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc thâm canh cây ăn quả vải, nhãn, hồng cho hộ nông dân thực hiện Dự án của 2 xã.

- Cán bộ 2 cơ quan phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra đôn đốc các hộ nông dân 2 xã thực hiện nghiêm túc qui trình kỹ thuật đề ra.

- Trên cơ sở triển khai kết quả mô hình, Trại thí nghiệm thực tập Đại học NN I

- Hà Nội đã có báo cáo kết quả chuyển giao TBKH.

- Đã đào tạo cho 2 xã 1 đội ngũ kỹ thuật viên đủ khả năng tiếp thu, ứng dụng TBKH về cây ăn quả vào địa phương khi Dự án kết thúc (có báo cáo kèm theo)

* Về tài chính của hợp đồng

Tổng kinh phí chuyển giao TBKH của mô hình là 10 triệu đồng; Trung tâm ứng dụng TBKH Hải Dương chuyển cho Trại thí nghiệm thực tập Đại học NN I - Hà Nội theo tiến độ triển khai Dự án.

- Đợt 1: 5 triệu đồng vào tháng 10/2001

- Đợt 2 : 5 triệu đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Trại thí nghiệm thực tập giao đủ báo cáo tổng kết chuyển giao công nghệ và sản phẩm của hợp đồng cho Trung tâm ứng dụng TBKH sau khi thanh lý hợp đồng.

Hai bên thống nhất đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng với các nội dung trên và lập biên bản thanh lý gồm 6 bản, mỗi bên 02 bản, gửi mỗi xã 1 bản.

TRẠI THÍ NGHIỆM THỰC TẬP
(TRƯỜNG ĐHH NN I)



Nguyễn Văn Trung
Đại diện của 2 xã thực hiện Dự án

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TBKH
HẢI DƯƠNG



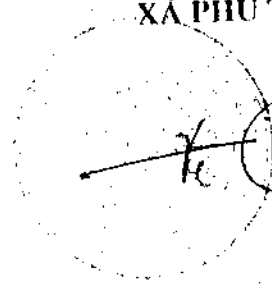
PHÓ CHỦ TỊCH
HẢI DƯƠNG

XÃ AN THẠNH



CHỦ TỊCH
PHẠM VĂN THÁI

XÃ PHÚ THÚ



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THÁI

